

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 4 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Cổ đông Công ty cổ phần 28 Quảng Ngãi.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI
- Mã chứng khoán: AQN
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 121 Lê Trung Đình, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại: (0255) 382 2647
- Fax: (0255) 382 8507
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Lê Đức Khiêm - Tổng Giám đốc**
- Chức vụ: **Người đại diện theo Pháp luật.**

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần 28 Quảng Ngãi công bố thông tin Báo cáo thường niên 2018 Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **17/04/2019** tại đường dẫn: www.agtex28qng.com (Chuyên mục Quan hệ cổ đông).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên 2018.



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Đức Khiêm**



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2018



AQN

CÔNG TY CỔ PHẦN 28
QUẢNG NGÃI



CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI
www.agtex28qng.com



MỤC LỤC

| | |
|-------------------------------|----|
| THÔNG TIN CHUNG | 1 |
| TỔ CHỨC NHÂN SỰ | 23 |
| TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM | 41 |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 53 |

| | |
|-------------------------------|----|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 |
| BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG | 23 |
| QUẢN TRỊ CÔNG TY | 41 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN | 53 |

THÔNG TIN CHUNG



- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
- Định hướng phát triển
- Rủi ro

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

| | |
|--------------------------|---|
| Tên Tiếng Việt | Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi |
| Loại hình công ty | Công ty cổ phần |
| Tên Tiếng Anh | 28 Quang Ngai Joint Stock Company |
| Tên viết tắt | AGTEX |
| Mã chứng khoán | AQN |
| Trụ sở chính | Số 121 Lê Trung Đình, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi |
| Điện thoại / Fax | (0255) 382 2647 Fax: (0255) 382 8507 |
| Website | www.agtex28qng.com |
| Giấy CN ĐKDN | Số 4300346609 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 1/4/2019 |
| Logo | |
| Vốn điều lệ | : 15.110.970.000 đồng |

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty cổ phần 28 Quảng Ngãi tiền thân là Chi nhánh Công ty 28 Quảng Ngãi – thành viên của Tổng Công ty 28 trực thuộc Bộ Quốc phòng, được thành lập theo Quyết định số 503/2000/QĐ-BQP ngày 10/04/2000 của Bộ Quốc phòng trên cơ sở chuyển từ Xí nghiệp thương binh 27/7 của Quân khu 5 về Tổng công ty 28 ngày nay. Khi mới thành lập, Chi nhánh Công ty 28 Quảng Ngãi hoạt động với 01 dây chuyền sản xuất, 01 tổ cắt và hơn 200 cán bộ nhân viên với nhiệm vụ chính là phục vụ sản xuất quốc phòng.

2000

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, nhằm tạo điều kiện thuận lợi để đơn vị nâng cao tính độc lập, tự chủ và đáp ứng yêu cầu hội nhập, vào tháng 09/2006, Bộ Quốc phòng đã có Quyết định số 2430/QĐ-BQP ngày 21/09/2006 về việc chuyển Chi nhánh Công ty 28 Quảng Ngãi thành công ty cổ phần.

9/2006

Công ty thực hiện thành công bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo phương án cổ phần hóa đã được Bộ Quốc phòng phê duyệt theo Quyết định số 3610/QĐ-BQP ngày 15/12/2006, theo đó tổng số cổ phần chào bán là 1.007.398 cổ phần tương ứng mức vốn điều lệ ban đầu 10.073.980.000 đồng, trong đó Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 là doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 77,08% vốn điều lệ.

12/2006

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 25/12/2006 với tên gọi Công ty cổ phần 28 Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300346609 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp với trụ sở đặt tại số 121 Lê Trung Đình, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

Vượt qua những khó khăn ban đầu khi chuyển đổi mô hình hoạt động, Công ty đã nhanh chóng đề ra những chiến lược hoạt động và xây dựng sản xuất kinh doanh phù hợp nhằm phát huy những nền tảng, kinh nghiệm đã đạt được đáp ứng những yêu cầu của thị trường trong bối cảnh mới. Theo đó, Công ty đã xác định rõ sản phẩm chủ lực là quần áo thời trang và bảo hộ lao động, đồng thời quyết định thực hiện đầu tư mới máy móc thiết bị, xây dựng đội ngũ và cơ sở hạ tầng, kỹ thuật chuyên sâu nhằm chuẩn bị tốt các yếu tố để đón đầu cơ hội mới khi Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn với thị trường quốc tế.

3/2016

Tháng 03/2016, Công ty tiến hành tăng vốn điều lệ lên 15.110.970.000 đồng nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh.

Trải qua gần 20 năm xây dựng và phát triển, Công ty cổ phần 28 Quảng Ngãi hiện là một trong những doanh nghiệp trực thuộc Tổng Công ty 28 tiên phong trong việc sản xuất hàng dệt may phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu với các thị trường chủ lực như: Mỹ, Châu Âu...

2018

Ngày 27/11/2018, Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 109/2018/GCNC-VSD với mã chứng khoán AQN, tổng khối lượng cổ phiếu lưu ký là 1.511.097 cổ phiếu.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH



Ngành nghề kinh doanh



Máy trang phục nam, nữ; Sản xuất quần áo trẻ em, quần áo thể thao, quần áo bảo hộ lao động.



Máy gia công; Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo.



Kinh doanh hàng may mặc; Mua bán nguyên phụ liệu ngành may; Mua bán trang thiết bị ngành may; Xuất khẩu sản phẩm vật tư thiết bị phục vụ sản xuất.



“AQN đang tiếp tục đầu tư phát triển thị trường, đưa các sản phẩm, dịch vụ đến hơn 63 tỉnh thành trên cả nước”



Địa bàn kinh doanh

Công ty cổ phần 28 Quảng Ngãi (AQN) có địa bàn hoạt động kinh doanh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ngãi.



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

Mô hình quản trị

Là một công ty cổ phần, mô hình quản trị của AQN được tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm các bộ phận:

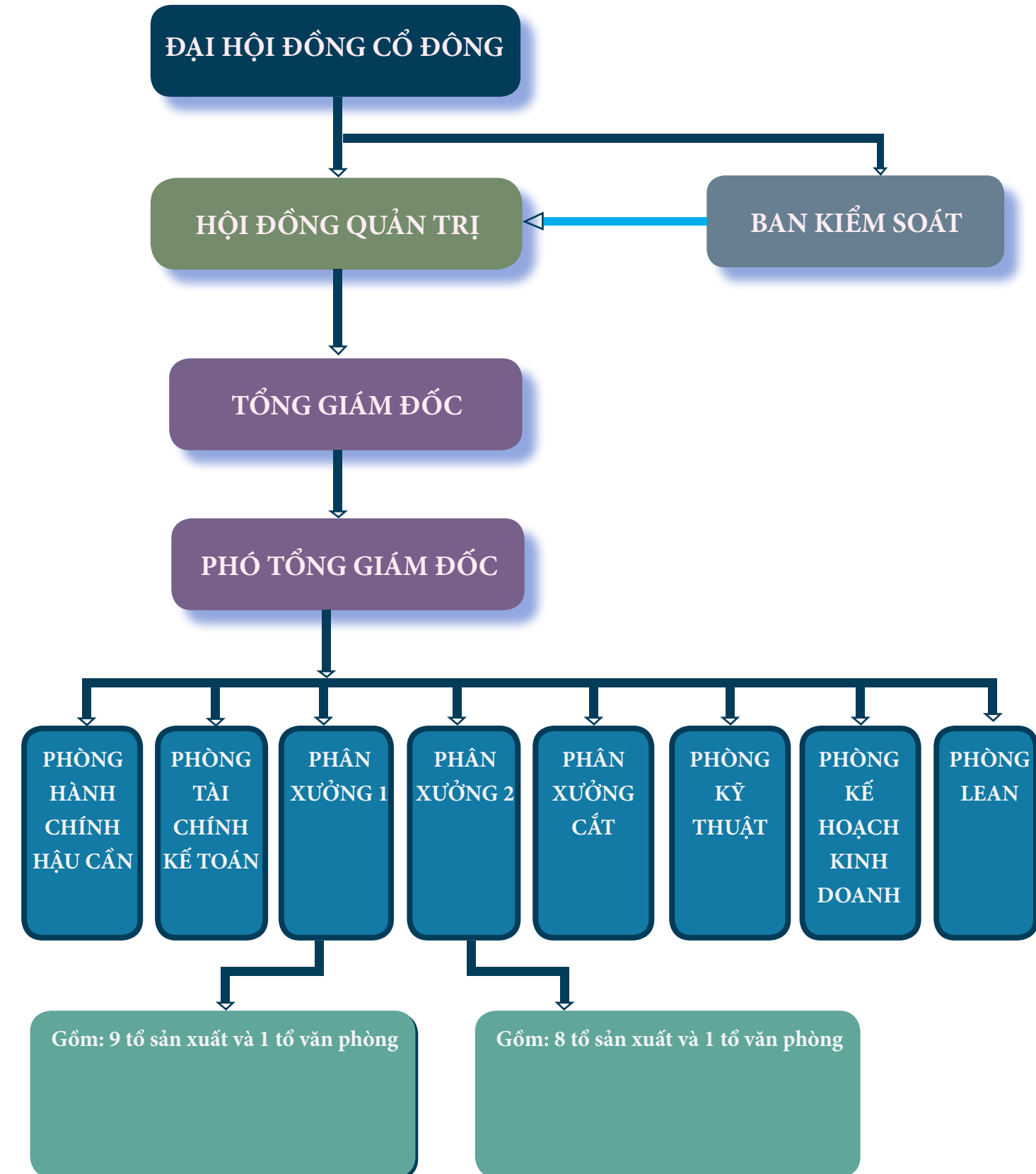
- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị Công ty
- Ban kiểm soát
- Ban Giám đốc
- Phòng chuyên môn nghiệp vụ

Công ty con, Công ty liên kết

Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi (AQN) không có công ty con, công ty liên kết.



Cơ cấu bộ máy quản lý



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của công ty

“Với mục tiêu trở thành thành một trong những doanh nghiệp Dệt may hàng đầu khu vực miền Trung, nâng cao năng lực cạnh tranh, uy tín và thương hiệu Công ty ở trong nước và nước ngoài cùng phương châm phát triển bền vững, lấy mục tiêu hiệu quả trong sản xuất kinh doanh có lãi để bảo tồn và phát triển vốn làm đầu, đảm bảo đời sống cho người lao động và lợi ích tối đa cho các cổ đông”

Công ty cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu như sau:

01

Tự chủ làm hàng FOB trực tiếp với nước ngoài (cấp 2) không qua văn phòng đại diện của khách hàng; tự thiết kế, sản xuất theo hình thức ODM;

02

Doanh thu tăng trưởng 5%/năm;

03

Thu nhập người lao động tăng từ 7%/năm, năm 2019 phấn đấu thu nhập từ 6,5 đến 7 triệu đồng/người/tháng;

04

Trả cổ tức cho các cổ đông từ 5% trở lên;

05

Cải thiện các chỉ tiêu năng suất và chất lượng sản phẩm.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược về thị trường

Tập trung vào thị trường Châu Âu, Mỹ và Nhật Bản, phát triển thêm thị trường trong nước và từng bước mở rộng sang thị trường của nước khác trong khu vực.

Trực tiếp lựa chọn nhà cung cấp nguyên phụ liệu với giá cả hợp lý nhằm nâng cao biên lợi nhuận, góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động. Tích cực đầu tư và hợp tác đầu tư liên doanh, liên kết với các đơn vị cùng ngành nghề để tận dụng năng lực, mở rộng sản xuất. Phát triển thêm các phương thức kinh doanh hàng nội địa, ngành nghề khác khi có điều kiện.

Chiến lược đầu tư

Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị chuyên dùng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm theo hướng hiện đại, công nghệ mới và tiên tiến đáp ứng yêu cầu sản xuất, đảm bảo tất cả sản phẩm đảm bảo được yêu cầu kỹ thuật và đáp ứng được tiến độ giao hàng.

Có kế hoạch mở rộng sản xuất, cải tạo văn phòng, nhà kho, xưởng cắt, đầu tư trang bị và đầu tư máy móc thiết bị cho các đơn vị, góp phần nâng cao năng suất lao động.



Chiến lược về vốn

Tận dụng triệt để các nguồn vốn tiềm năng hiện tại: Công ty là doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn nên có nguồn thu ngoại tệ là chính, vì vậy sẽ tiếp tục tận dụng vay ngắn hạn ngoại tệ ngân hàng với lãi suất thấp, kết hợp với vay dài hạn ngân hàng và tín dụng thương mại từ khách hàng.

Xây dựng và phát triển nguồn lực về tài chính đủ mạnh đảm bảo vốn cho đầu tư và sản xuất kinh doanh, xem xét đến khả năng huy động các nguồn vốn khác như phát hành trái phiếu hoặc tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu, trả cổ tức bằng cổ phiếu.



Chiến lược quản trị doanh nghiệp

- Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức Công ty, hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần có tính chuyên môn hoá cao trong lĩnh vực may mặc truyền thống với trình độ quản lý tiên tiến, hiện đại.
- Đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp theo hướng phân quyền cụ thể cho từng cấp quản trị, gắn trách nhiệm với quyền lợi theo hướng đạt hiệu quả cao thì được hưởng lương cao, được đề bạt giữ trọng trách cao hơn trong bộ máy quản lý và ngược lại, có biện pháp xử lý khi thực thi công việc không hiệu quả hoặc không đạt kế hoạch được giao.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý doanh nghiệp, đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý như: nhân sự, tiền lương, công nợ, quản lý vật tư thiết bị, kế toán.
- Tăng cường hơn nữa công tác đào tạo bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực, trong đó đặc biệt chú trọng công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng cao của Công ty với ngành Dệt may thế giới.
- Xây dựng chiến lược quản trị doanh nghiệp, quản trị tài chính phù hợp điều kiện phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo kinh doanh có lãi, và hiệu quả trong sử dụng nguồn vốn.
- Tăng cường công tác quản trị các nguồn thu, đảm bảo ổn định hoạt động kinh doanh.
- Tăng cường cơ chế giám sát tài chính, kiểm soát quản lý dự án chặt chẽ, tuân thủ các quy định của nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản.

Chiến lược và công nghệ

Lập kế hoạch thay thế dần phụ tùng máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho nhu cầu sản xuất. Đảm bảo phù hợp với mặt hàng sản xuất tại từng đơn vị, trình độ tay nghề của người lao động. Đầu tư trang bị máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến, đảm bảo năng suất phù hợp với sự thay đổi thời trang của thị trường.

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo và đào tạo lại công nhân hiện hữu của Công ty cho các khu vực, đảm bảo lương sản phẩm của công nhân tối thiểu đạt mức lương tối thiểu vùng và có thu nhập trung bình khá nhằm tạo sự cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành và ngoài ngành, làm tiền đề cho việc thu hút lao động.

Có chính sách tuyển dụng thích hợp và linh hoạt cho từng khu vực, từng nhà máy trong từng giai đoạn nhất định, nhằm kiện toàn bộ máy quản lý toàn hệ thống. Đặc biệt là cán bộ cấp trung chuẩn bị nguồn nhân lực lãnh đạo sau này.

Xây dựng và duy trì chính sách lương, thưởng linh hoạt để đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động, làm cơ sở cho việc tuyển dụng lao động thay thế dần số lao động lớn tuổi.



Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội

Với hoạt động chính của mình là sản xuất may mặc ít nhiều sẽ có những ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và xã hội, cộng đồng. Do đó, Công ty luôn ý thức được vai trò và trách nhiệm của mình đối với môi trường, cộng đồng và xã hội. Sau đây là mục tiêu cụ thể của công ty đối với môi trường và xã hội:

Đối với môi trường

Công ty luôn dành sự quan tâm nhất định và rất xem trọng yếu tố môi trường trong quá trình sản xuất. Chất lượng xử lý các chất thải công nghiệp nước luôn đảm bảo được các chỉ tiêu an toàn theo tiêu chuẩn quy định. Ngoài ra, Công ty cũng có biện pháp hạn chế các tác nhân gây ô nhiễm môi trường phát sinh từ các hoạt động sản xuất, xử lý bảo quản nguyên vật liệu dùng trong quá trình sản xuất.

Đối với xã hội và cộng đồng

- Công ty luôn nỗ lực cải tiến kỹ thuật, ứng dụng công nghệ, cải cách thủ tục để đảm bảo tiến độ thực hiện hợp đồng, cũng như chất lượng sản phẩm, cung cấp đến các khách hàng, đối tác;
- Thường xuyên tổ chức các hoạt động từ thiện, quyên góp hỗ trợ các đối tượng khó khăn thông qua các chương trình ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa.



CÁC YẾU TỐ RỦI RO

“AQN luôn quan tâm đến việc quản trị rủi ro toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động cũng như sự phát triển bền vững của công ty trong tương lai”

Rủi ro kinh tế

Hòa chung không khí tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ và các nước phát triển, kinh tế Việt Nam trong năm qua thực sự là điểm sáng đáng chú ý tại khu vực và thế giới khi đã có sự dịch chuyển tích cực theo hướng tăng tỷ trọng đóng góp của các ngành có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao với sự đóng góp ngày càng tăng của công nghiệp chế biến chế tạo. Tăng trưởng GDP năm 2018 cao hơn năm 2017 nhờ sự cải thiện ở cả tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế đạt mức 7,08%, đây cũng là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở lại đây.

Năm 2018, nước ta tiếp tục thành công trong việc kiểm soát lạm phát. Theo đó, chỉ số lạm phát bình quân cả năm ước khoảng 3,6%. Nhân tố tác động chủ yếu đến lạm phát năm 2018 là thực phẩm, giá thực phẩm đã tăng 6,67% so với đầu năm (đóng góp 1,51%); nhóm giao thông tăng 7,3% so với đầu năm (đóng góp 0,68%). Bước sang năm 2019, lạm phát có thể chịu tác động tiếp tục từ yếu tố giá thực phẩm và chi phí nguyên vật liệu dùng cho sản xuất tăng. Tuy nhiên, CPI được dự báo sẽ không có nhiều khả năng tăng mạnh do giá hàng hóa thế giới dự báo chỉ tăng nhẹ.

Có thể thấy, sự ổn định của nền kinh tế xã hội là một trong những yếu tố quan trọng để AQN phát triển vững mạnh. Tình hình kinh tế năm 2019 tiếp tục được dự đoán có nhiều thuận lợi khi được hưởng lợi từ việc chuyển dịch sản xuất từ tác động của chiến tranh thương mại và tiềm năng mang lại từ các hợp định mới như CPTPP, các FTAS khác.



Rủi ro pháp luật

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, các chính sách thuế, hải quan; bên cạnh đó, với tư cách là một doanh nghiệp đăng ký giao dịch trên sàn UpCom, Công ty còn chịu tác động bởi hệ thống khung pháp lý của thị trường chứng khoán Việt Nam. Ngoài ra hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu nên Công ty còn bị tác động bởi Luật Quốc tế.

Để hạn chế rủi ro pháp luật, Công ty đã không ngừng tìm hiểu, nhạy bén trong công việc, có nhiệm vụ theo dõi thay đổi những quy định và quy trình nội bộ, vừa đảm bảo việc bám sát theo chính sách mới của Nhà nước vừa đảm bảo cho hoạt động của Công ty diễn ra suôn sẻ, đúng pháp luật. Hợp tác với đơn vị tư vấn doanh nghiệp, đảm bảo các thông tin đến với cổ đông, cơ quan quản lý đúng quy định. Ban hành quy chế hướng dẫn thực hiện các vấn đề trọng tâm như tài chính, đầu tư tài sản, công bố thông tin, v.v... để hoạt động Công ty tuân thủ quy định.

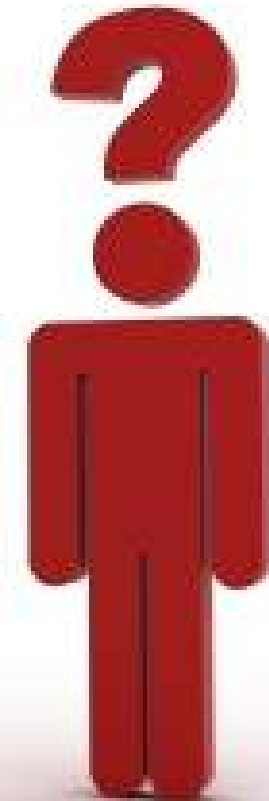
Đối với mỗi văn bản liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh được sửa đổi, Công ty đều nghiên cứu kỹ lưỡng, thực hiện rà soát quy trình hoạt động nhằm đưa ra các phương án điều chỉnh sao cho phù hợp nhất. CTCP 28 Quảng Ngãi cam kết luôn tuân thủ các quy định của pháp luật trong các hoạt động của mình.



Rủi ro về nguồn lực

Rủi ro đặc thù của ngành may mặc là thâm hụt nguồn lao động rất lớn. Điều này đặc biệt đúng với AQN khi sản phẩm của Công ty chủ yếu xuất khẩu vào các thị trường đòi hỏi phải đáp ứng nhiều yêu cầu rất khắt khe nên nhân lực chất lượng cao lại càng có vai trò quan trọng. Công ty thường đối mặt với khó khăn khi nhân công có thể bị thu hút bởi các công ty đối thủ hoặc các doanh nghiệp dệt may có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đang ồ ạt đầu tư vào thị trường Việt Nam. Các doanh nghiệp FDI có lợi thế hơn hẳn so với các doanh nghiệp nội địa do có nguồn vốn rất dồi dào. Ngoài ra, nguồn nhân lực trong nước vẫn còn đang thiếu cả về số lượng và chất lượng thì nhiều lao động lại có xu hướng muốn đi lao động ở nước ngoài do mức lương và ưu đãi khá hấp dẫn. Sự thiếu hụt nhân sự hoặc không đáp ứng được các yêu cầu trên đều có ảnh hưởng đến việc đàm phán hợp đồng của Công ty.

Để duy trì người lao động tại AQN, Công ty đã nỗ lực nâng cao chính sách đãi ngộ, lương thưởng, phúc lợi, đồng thời được sự đồng hành, hỗ trợ rất tích cực của các cấp Công đoàn cũng là một yếu tố góp phần ổn định nguồn lao động tại Công ty. Chú trọng đào tạo nâng cao tay nghề cho CBCNV theo các tiêu chuẩn Quốc tế hoặc tiêu chuẩn do những đối tác đưa ra, đây cũng là cơ hội để người lao động tự nâng cao trình độ của bản thân.



Rủi ro tỷ giá

AQN là một trong những doanh nghiệp Việt Nam chuyên xuất khẩu may mặc, Công ty đã xuất khẩu hàng triệu sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế đi khắp thế giới, trong đó Mỹ, Châu Âu là những thị trường chủ yếu với mặt hàng chủ lực là quần áo bảo hộ lao động, áo khoác, áo Jacket, áo kiểu nữ, áo Ghile, váy, đầm kiểu.... Bên cạnh đó, nguồn cung cấp nguyên vật liệu đều gắn liền với các đối tác nước ngoài nên việc thanh toán bằng nguồn ngoại tệ mua từ Ngân hàng là thường xuyên. Nên sự biến động của tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Để hạn chế rủi ro, Công ty đã thường xuyên theo dõi sát biến động của các nhân tố chính có tác động đến tỷ giá cũng như sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để bảo hiểm tỷ giá đối với các hợp đồng xuất nhập khẩu. Ban lãnh đạo luôn theo sát diễn biến của tỷ giá hối đoái, dự phòng phương án xử lý nếu có biến động lớn vì hoạt động chủ yếu của công ty hiện nay là xuất khẩu.

Rủi ro môi trường

Trong quá trình hoạt động, Công ty không tránh khỏi có những tác động nhất định đến môi trường xung quanh khu vực nhà máy sản xuất. Chính vì thế Công ty luôn ý thức và tuân thủ các quy định về môi trường trong việc kiểm tra chất lượng sản phẩm và bảo quản nguyên vật liệu. Hệ thống công nghệ được Công ty sử dụng được đánh giá là thân thiện với môi trường. Dù thế, AQN vẫn không ngừng nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật để giảm thiểu những rủi ro gây ra ô nhiễm tại khu vực sản xuất.

Rủi ro khác

Biến đổi khí hậu cũng như những thiên tai khu vực cũng là một rủi ro cho AQN. Hay những rủi ro như chiến tranh, hỏa hoạn, dịch bệnh. Những rủi ro bất khả kháng này tuy có tần suất xảy ra thấp nhưng lại gây ra thiệt hại rất lớn về nhân sự cũng như tài sản Công ty. Vì vậy, Ban lãnh đạo luôn cập nhật tin tức, tình hình thời tiết, chính trị xã hội để giảm thiểu tổn thất kết hợp mua bảo hiểm đầy đủ, thực hiện các biện pháp phòng cháy để hạn chế tối đa về thiệt hại.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



- Ban Điều hành Công ty
- Hội đồng quản trị
- Ban Kiểm soát
- Những thay đổi trong Ban Điều hành
- Tình hình nhân sự và Chính sách đối với người lao động

GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH

| Thành viên Ban Điều hành | Chức vụ | Ghi chú |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Ông Lê Đức Khiêm | Tổng giám đốc | Phó chủ tịch HĐQT |
| Ông Vũ Công Vinh | Phó tổng giám đốc | Thành viên HĐQT |
| Ông Chu Quang Thắng | Phó tổng giám đốc | - |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nga | Kế toán trưởng | - |

Lê Đức Khiêm

Năm sinh: 05/11/1973

Quê quán: Điện Bàn, Quảng Nam

CMND: 201251978

Ngày cấp: 15/05/2010 tại Công an Tp. Đà Nẵng

Địa chỉ thường trú: K 448/61 Trưng Nữ Vương, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Kế toán

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Quá trình công tác

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

| Thời gian | Vị trí |
|-------------------|--|
| 07/1999 – 02/2003 | Nhân viên Phòng Tài chính – Hành chính – Chi nhánh Công ty 28 tại Đà Nẵng |
| 02/2003 – 06/2004 | Phụ trách phòng Nghiệp vụ – Chi nhánh Công ty 28 tại Đà Nẵng |
| 07/2004 – 01/2005 | Phó Giám đốc – Chi nhánh Công ty 28 tại Đà Nẵng |
| 01/2005 – 12/2008 | Quyền Giám đốc – Chi nhánh Công ty 28 tại Đà Nẵng |
| 01/2009 – 06/2009 | Tổng Giám đốc – Công ty CP 28 Đà Nẵng |
| 07/2009 – 06/2014 | Kế toán trưởng – Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 |
| 07/2014 – 06/2016 | Phó Tổng Giám đốc – Công ty CP 28 Hưng Phú |
| 01/07- 31/07/2016 | Phó Tổng Giám đốc – Công ty CP Bình Phú |
| 08/2016 – 03/2019 | Tổng Giám đốc – Công ty CP Bình Phú |
| 03/2019 – nay | Tổng Giám đốc – Công ty CP 28 Quảng Ngãi Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP 28 Quảng Ngãi |

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

Đại diện phần vốn của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28: 349.424 cổ phần, tương đương 29,08% vốn điều lệ.

Cá nhân sở hữu: Không. •

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Vũ Công Vinh

Năm sinh: 26/09/1978
Quê quán: Sơn Tịnh – Quảng Ngãi
CMND: 212179844

Ngày cấp: 31/03/2011 tại Công an Tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú: 79 Võ Tùng, Phường Trần Hưng Đạo, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Nắm giữ tại tổ chức khác: Không

| Thời gian | Vị trí |
|-------------------|--|
| 10/2003 – 10/2006 | Nhân viên Phòng kế hoạch – Chi nhánh Công ty 28 tại Quảng Ngãi |
| 11/2006 – 07/2010 | Phó trưởng phòng Kế hoạch – Công ty CP 28 Quảng Ngãi |
| 08/2010 – 10/2011 | Trưởng phòng Kinh doanh – Công ty CP 28 Quảng Ngãi |
| 11/2011 – nay | Phó Tổng Giám đốc – Công ty CP 28 Quảng Ngãi Thành viên HĐQT – Công ty CP 28 Quảng Ngãi |

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

Đại diện phần vốn của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28: 174.712 cổ phần, tương đương 11,56% vốn điều lệ

Cá nhân sở hữu: 24.600 cổ phần, tương đương 1,63% vốn điều lệ •

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Chu Quang Thắng

Năm sinh: 30/05/1974
Quê quán: Ứng Hòa – Hà Nội
CMND: 024895401

Ngày cấp: 18/04/2013 tại Công an Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ thường trú: 782/11 Phạm Văn Bạch, Phường 12, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Tổng giám đốc

Nắm giữ tại tổ chức khác: Không

| Thời gian | Vị trí |
|-------------------|--|
| 2004 - 2010 | Nhân viên Phòng Kế hoạch Kinh doanh - Công ty TNHH MTV 28.1 |
| 2011 – 02/2013 | Phó Phòng Kế hoạch Kinh doanh - Công ty TNHH MTV 28.1 |
| 03/2013 – 03/2019 | Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh – Xí nghiệp May đo quân đội (trực thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28) |
| 04/2019 – nay | Phó Tổng giám đốc – CTCP 28 Quảng Ngãi |

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

Đại diện phần vốn: Không

Cá nhân sở hữu: Không

Sở hữu của người có liên quan: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Nguyễn Thị Thanh Nga

Năm sinh: 02/01/1978
Quê quán: Sơn Tịnh – Quảng Ngãi
CMND: 212056518

Ngày cấp 25/10/2011 tại Công an Tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú: Tổ 16, Phường Chánh Lộ, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Kế toán trưởng

Nắm giữ tại tổ chức khác: Không

| Thời gian | Vị trí |
|-------------------|--|
| 12/2003 – 12/2006 | Nhân viên Phòng Kế toán Chi nhánh Quảng Ngãi – Tổng Công ty 28 |
| 01/2007 – 08/2011 | Nhân viên Phòng Kế toán – Công ty CP 28 Quảng Ngãi |
| 09/2011 - nay | Trưởng phòng Tài chính kế toán – Kế toán trưởng – Công ty CP 28 Quảng Ngãi |

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

Đại diện phần vốn: Không

Cá nhân sở hữu: Không

Sở hữu của người có liên quan: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| Thành viên HĐQT | Chức vụ | Ghi chú |
|------------------------|--|----------------------------|
| Ông Nguyễn Quyết Thắng | Chủ tịch HĐQT | Thành viên không điều hành |
| Ông Lê Đức Khiêm | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | Thành viên điều hành |
| Ông Vũ Công Vinh | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | - |

Sơ yếu lý lịch của Ông **Lê Đức Khiêm** và Ông **Vũ Công Vinh** vui lòng xem tại mục Sơ yếu lý lịch của Ban Điều hành

Nguyễn Quyết Thắng

Năm sinh: 16/04/1969
 Quê quán: Trục Ninh, Nam Định
 CMND: 024227280

Ngày cấp: 21/05/2009 tại Công an TP. Hồ Chí Minh
 Địa chỉ thường trú: 40/18 Lê Đức Thọ, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
 Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Chủ tịch HĐQT
 Nắm giữ tại tổ chức khác: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần 28 Đà Nẵng;
 Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28.

| Thời gian | Vị trí |
|-------------------|---|
| 04/2007 – 03/2012 | Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp – Công ty CP 28 Hưng Phú – trực thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 |
| 04/2012 – 07/2016 | Tổng Giám đốc Công ty CP Bình Phú – trực thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 |
| 08/2016 – 12/2016 | Phó Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 |
| 01/2017 – 07/2016 | Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 |
| 08/2017 – 12/2017 | Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 |
| 01/2018 - nay | Tổng Giám đốc Công ty CP 28 Đà Nẵng – trực thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 Chủ tịch HĐQT Công ty CP 28 Quảng Ngãi |

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

Đại diện phần vốn của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28: 640.611 cổ phần, tương đương 42,39% vốn điều lệ

Cá nhân sở hữu: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT

| Thành viên Ban Kiểm soát | Chức vụ | Ghi chú |
|--------------------------|----------------|-------------------------|
| Bà Trần Thị Mỹ | Trưởng BKS | Thành viên kiêm nhiệm |
| Bà Bùi Thị Minh Nga | Kiểm soát viên | Thành viên kiêm nhiệm |
| Bà Phạm Thị Kim Luyến | Kiểm soát viên | Thành viên chuyên trách |

Trần Thị Mỹ

Năm sinh: 17/12/1964
 Quê quán: Cần Thơ
 CMND: 020756685

Ngày cấp: 15/05/2015 tại: Công an Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ thường trú: 341/79A Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán tài chính và Quản trị Kinh doanh

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Trưởng Ban kiểm soát

Nắm giữ tại tổ chức khác: Kế toán trưởng – Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28

| Thời gian | Vị trí |
|-------------------|--|
| Từ 1987 - 1991 | Nhân viên Kế toán – Xí nghiệp May Hòa Bình |
| Từ 1991 - 1995 | Phó Phòng Tài chính Kế toán – Công ty May Độc Lập |
| Từ 1995 - 1996 | Phó Phòng Tài chính Kế toán – Công ty May in Hữu Nghị |
| Từ 1997 - 06/1998 | Trưởng phòng Kế toán – Công ty Xi măng Chinfon Hải Phòng |
| 07/1998 - 08/2001 | Nhân viên Kế toán – Công ty 28 |
| 10/2001 - 06/2014 | Phó phòng Tài chính Kế toán – Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 |
| 07/2014 - nay | Kế toán trưởng – Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 |
| 05/2017 - nay | Trưởng ban Kiểm soát – Công ty CP 28 Quảng Ngãi |

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

Đại diện phần vốn: Không

Cá nhân sở hữu: Không

Sở hữu của người có liên quan: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Bùi Thị Minh Nga

Năm sinh: 18/02/1977

Quê quán: Vụ Bản – Nam Định

Số CCCD: 001177010629

Ngày cấp: 210/08/2016 do Cục Cảnh sát ĐKQL và DLQG cấp

Địa chỉ thường trú: TDP số 6, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Chỗ ở hiện tại: 496/46/15A Dương Quảng Hàm, Phường 6, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Thành viên Ban kiểm soát

Nắm giữ tại tổ chức khác: Kế toán trưởng kiêm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán – Công ty cổ phần Bình Phú

| Thời gian | Vị trí |
|-------------------|--|
| 06/2001 - 03/2002 | Nhân viên Kế toán – Xí nghiệp Dệt Quân đội – Công ty 28 |
| 04/2002 - 09/2005 | Nhân viên Kế toán tổng hợp – Xí nghiệp 3 – Công ty 28 |
| 10/2005 - 04/2010 | Nhân viên Kế toán tổng hợp – Công ty CP Bình Phú – trực thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 |
| 5/2010 - nay | Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán – Công ty CP Bình Phú – trực thuộc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 |
| 05/2018 - nay | Thành viên Ban kiểm soát – Công ty CP 28 Quảng Ngãi |

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

Đại diện phần vốn: Không

Cá nhân sở hữu: Không

Sở hữu của người có liên quan: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Phạm Thị Kim Duyên

Năm sinh: 05/11/1981

Quê quán: Bình Sơn – Quảng Ngãi

CMND: 212153026

Ngày cấp: 31/10/2014 tại: Công an Tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú: Tổ 14, Phường Trần Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Nhân viên Lao động Tiền lương

(Phòng Hành chính Hậu cần) - Thành viên Ban kiểm soát

Nắm giữ tại tổ chức khác: Không

| Thời gian | Vị trí |
|-------------------|--|
| 07/2004 - 04/2005 | Nhân viên Kế toán – Công ty Cơ giới và Xây lắp Việt Đức |
| 05/2005 - 12/2015 | Nhân viên Phòng Kế hoạch Kinh doanh - Công ty CP 28 Quảng Ngãi |
| 01/2016 - nay | Nhân viên Phòng Hành chính Hậu cần - Công ty CP 28 Quảng Ngãi |
| 05/2016 - nay | Thành viên ban Kiểm soát - Công ty CP 28 Quảng Ngãi |

Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty:

Đại diện phần vốn: Không

Cá nhân sở hữu: 3.900 cổ phần, tương đương 0,26% vốn điều lệ

Sở hữu của người có liên quan: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Những thay đổi trong Ban điều hành

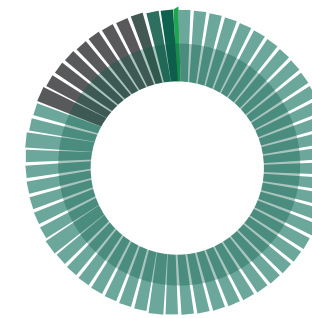
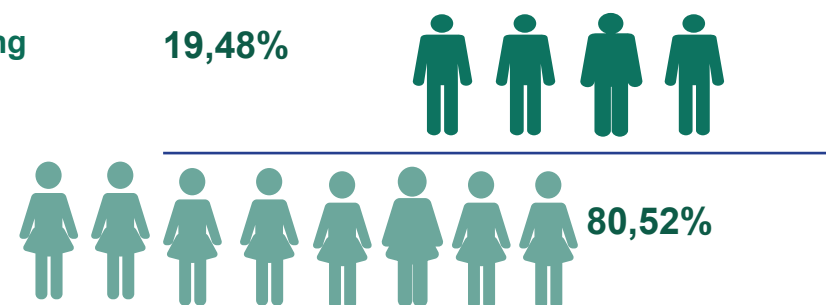
Ngày 15/03/2019, Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định số 40/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm Ông Lê Đức Khiêm giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty.

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tình hình nhân sự

| Tiêu chí | Số lượng (người) | Tỷ trọng (%) |
|---|------------------|----------------|
| Theo đối tượng lao động | 806 | 100,00% |
| Sĩ quan | 03 | 0,37% |
| Quân nhân chuyên nghiệp | 03 | 0,37% |
| Công nhân viên quốc phòng | 01 | 0,13% |
| Lao động hợp đồng không xác định thời hạn | 725 | 89,95% |
| Lao động hợp đồng có xác định thời hạn từ 12 đến 36 tháng | 74 | 9,18% |
| Theo giới tính | 806 | 100,00% |
| Nam | 157 | 19,48% |
| Nữ | 649 | 80,52% |
| Theo trình độ | 806 | 100,00% |
| Cao học | 03 | 0,37% |
| Đại học | 25 | 3,10% |
| Cao đẳng, trung cấp | 59 | 7,32% |
| Sơ cấp | 47 | 5,83% |
| Lao động phổ thông | 672 | 83,37% |

Tỉ lệ theo giới tính lao động



- Sĩ quan 0,37%
- Quân nhân chuyên nghiệp 0,37%
- Công nhân viên quốc phòng 0,13%
- Lao động hợp đồng không xác định thời hạn 89,95%
- Lao động hợp đồng có xác định thời hạn 9,18%

Tỉ lệ theo đối tượng lao động

Thu nhập bình quân qua các năm của người lao động

| Năm | Đơn vị tính | Mức thu nhập bình quân |
|----------|------------------|------------------------|
| Năm 2016 | Đồng/người/tháng | 6.186.763 |
| Năm 2017 | Đồng/người/tháng | 6.424.536 |
| Năm 2018 | Đồng/người/tháng | 6.702.783 |



Chính sách đối với người lao động

Chính sách đào tạo

Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên.

- Đối với nhân viên nghiệp vụ: Công ty luôn tạo điều kiện để cho toàn thể cán bộ công nhân viên có cơ hội học hỏi, trau dồi kiến thức về chuyên môn và chính trị, áp dụng những kiến thức thu được sau khóa học vào công việc để phát triển nghề nghiệp, nâng cao giá trị bản thân, thăng tiến trong tương lai cũng như phục vụ cho sự phát triển của công ty;

- Đối với người lao động phổ thông: Công ty thành lập bộ phận đào tạo để dạy may cho những công nhân chưa có tay nghề làm việc cho công ty. Hàng năm, Công ty tổ chức đào tạo thi nâng bậc kỹ thuật cho người lao động và xem xét nâng lương. Đây là chính sách giúp người lao động có điều kiện rèn luyện, nâng cao tay nghề và cải thiện thu nhập tương xứng với kỹ năng và trình độ.



Chính sách lương thưởng trợ cấp

Người lao động được thanh toán lương theo quy chế của Công ty, căn cứ trên thang bảng lương do Nhà nước quy định, căn cứ trên đơn giá sản phẩm và mức độ hoàn thành công việc nhằm đảm bảo thu nhập và động viên, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất, cụ thể như sau:



Được hưởng các chế độ, quyền lợi theo quy định nhà nước và công ty.

Tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN.

Các khoản phụ cấp, thưởng: thưởng vượt năng suất, chất lượng sản phẩm; thưởng hoàn thành nhiệm vụ tháng; thưởng lễ, tết; thưởng phong trào thi đua quyết thắng...theo quy chế của Công ty.

Tổng số lao động sử dụng bình quân trong năm 2018 là 810 người, chủ yếu là lao động trực tiếp. Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn duy trì việc làm thường xuyên cho người lao động. Theo đó mức thu nhập bình quân của người lao động đều tăng qua các năm, thu nhập bình quân năm 2018 là 6.702.783 đồng/người/tháng. Công ty tuân thủ nghiêm túc quy trình tuyển dụng và ký kết hợp đồng lao động, đồng thời thực hiện đầy đủ các chế độ về tiền lương, chế độ BHXH, công tác bảo hộ lao động, huấn luyện an toàn lao động... cho người lao động theo đúng pháp luật quy định pháp luật và quy chế Công ty.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



- Tình hình hoạt động kinh doanh
- Tình hình hoạt động đầu tư
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông và thay đổi trong vốn đầu tư của chủ sở hữu

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | % tăng giảm |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng tài sản | 89.681.995.662 | 72.061.930.464 | -19,65% |
| Vốn chủ sở hữu | 14.973.101.870 | 21.837.271.293 | 45,84% |
| Doanh thu thuần | 314.334.811.746 | 280.511.365.870 | -10,76% |
| Lợi nhuận từ HĐKD | -4.295.775.591 | 6.176.273.289 | - |
| Lợi nhuận khác | 513.535.606 | 1.737.433.683 | 238,28% |
| Lợi nhuận trước thuế | -3.782.239.985 | 7.913.706.972 | - |
| Lợi nhuận sau thuế | -3.784.858.287 | 6.864.169.423 | - |
| Giá trị sổ sách/cổ phần | 9.909 | 14.451 | 45,84% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%) | -39,92% | 11,01% | - |

Năm qua, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có nhiều điểm sáng tích cực. Mặc dù, doanh thu thuần có sự sụt giảm 10,76% so với năm trước, nhưng chỉ tiêu lợi nhuận lại có sự gia tăng đã chuyển từ lỗ sang lãi 6,86 tỷ đồng, từ đó nâng cao các chỉ tiêu giá trị sổ sách và tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức năm qua.

Để có được kết quả hoạt động trên, Hội đồng quản và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phải định hướng chiến lược rõ ràng đối với kế hoạch hoạt động trong năm và không ngừng triển khai các phương án theo dõi quản trị, cũng như kiểm soát chặt chẽ các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quá trình sản xuất chính. Qua đó, các công tác về sản xuất, quản lý kỹ thuật, quản lý nguyên vật liệu, mua sắm công dụng cụ sản xuất, công tác tiêu thụ sản phẩm,... đều được thực hiện nhất quán, có hệ thống đạt hiệu quả cao góp phần giúp công ty hoàn tất kế hoạch sản xuất năm đã được Đại hội đồng cổ đông giao phó.

Đơn vị tính: Đồng

| Khoản mục | Năm 2017 | | Năm 2018 | |
|-----------------------------|----------------|--------|----------------|--------|
| | Giá trị | %DTT | Giá trị | %DTT |
| Lợi nhuận từ bán thành phẩm | 23.767.463.109 | 7,56% | 30.614.152.222 | 10,91% |
| Lợi nhuận gia công | 1.277.851.825 | 0,41% | 3.558.405.836 | 1,27% |
| Lợi nhuận bán hàng hóa | 1.574.339.577 | 0,50% | -630.495.575 | -0,22% |
| Lợi nhuận dịch vụ | 154.661.160 | 0,05% | 176.458.569 | 0,06% |
| Lợi nhuận khác (*) | -2.425.238.948 | -0,77% | 2.099.315.776 | 0,75% |
| Tổng cộng | 24.349.076.723 | 7,75% | 35.817.836.828 | 12,77% |

(*) Lợi nhuận từ đánh giá lại hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho hao hụt trong năm 2017 là 2.425.238.948 đồng được hoàn nhập vào 2018 theo Kiểm toán nhà nước.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện chiến lược đầu tư máy móc thiết bị chuyên dùng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm theo hướng hiện đại, công nghệ mới và tiên tiến đáp ứng yêu cầu sản xuất, đảm bảo tất cả sản phẩm đảm bảo được yêu cầu kỹ thuật và đáp ứng được tiến độ giao hàng. Trong thời gian tới, Công ty có kế hoạch mở rộng sản xuất, cải tạo văn phòng, nhà kho, xưởng cắt, đầu tư trang bị và đầu tư máy móc thiết bị cho các đơn vị, góp phần nâng cao năng suất lao động.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

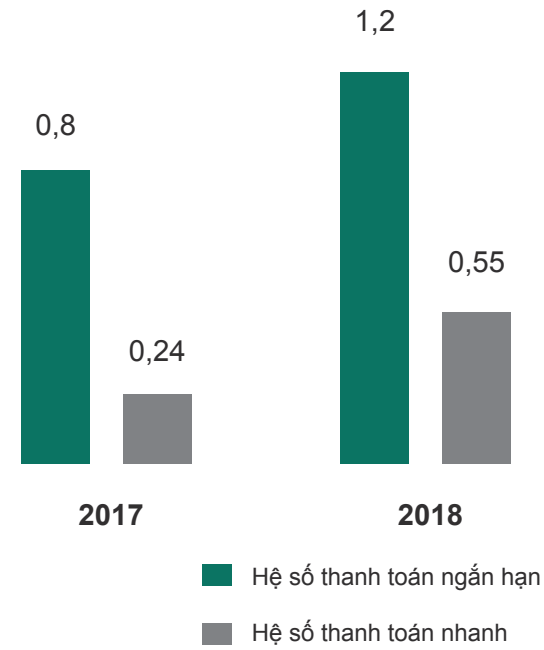
| Chỉ tiêu | Thực hiện 2017 | Thực hiện 2018 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng tài sản | 89.681.995.662 | 72.061.930.464 | -0,197 |
| Doanh thu thuần | 314.334.811.746 | 280.511.365.870 | -0,108 |
| Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ | 24.349.076.723 | 35.817.836.828 | 0,471 |
| Lợi nhuận khác | 513.535.606 | 1.737.433.683 | 2,383 |
| Lợi nhuận trước thuế | -3.782.239.985 | 7.913.706.972 | - |
| Lợi nhuận sau thuế | -3.784.858.287 | 6.864.169.423 | - |

| Các chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2017 | Năm 2018 |
|---|------|----------|----------|
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 0,8 | 1,2 |
| Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0,24 | 0,55 |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 0,83 | 0,7 |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 4,99 | 2,3 |
| Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 6,37 | 6,56 |
| Vòng quay tổng tài sản | Vòng | 3,4 | 3,47 |
| Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | -0,012 | 0,025 |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | -0,204 | 0,373 |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | -0,041 | 0,085 |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | % | -0,014 | 0,022 |



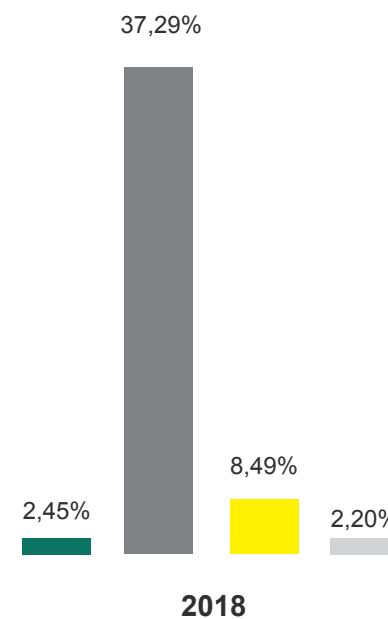
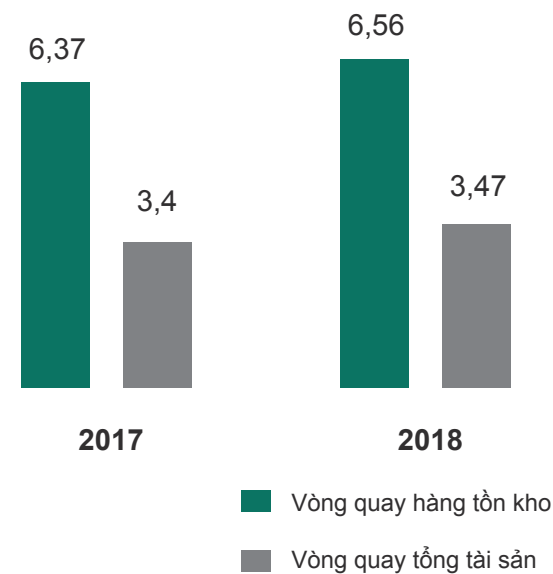
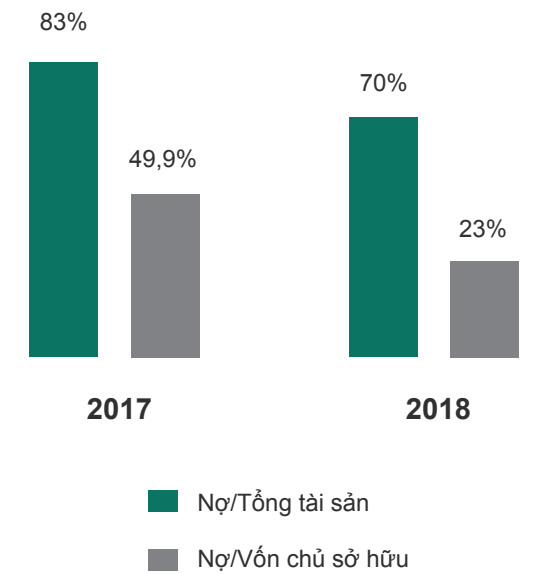
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh của doanh nghiệp lần lượt đạt 1,20 lần và 0,55 lần, ở mức khá so với trung bình ngành. Năm 2018 các chỉ tiêu tài chính trong khoản mục tài sản có xu hướng giảm, cụ thể các khoản phải thu còn tồn đọng ở năm trước của các đơn vị liên quan đã được thu hồi một phần trong năm (Giảm 7,85% đạt mức 23,06 tỷ đồng), đồng thời nguyên vật liệu tồn kho cũng đã được Công ty quản lý tốt hơn (Ghi nhận giảm 23,65% đạt mức 32,29 tỷ đồng). Mặc dù Tài sản ngắn hạn đã giảm 21,80% từ 76,85 tỷ đồng về 60,09 tỷ đồng nhưng tỷ lệ sụt giảm của tài sản ngắn hạn thấp hơn nợ ngắn hạn (Giảm 32,77% đạt mức 50,22 tỷ đồng), là nguyên nhân dẫn đến mức tăng trưởng của hai hệ số thanh toán.


Chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn

Về cơ cấu vốn, hệ số Nợ/Tổng tài sản và hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu đều giảm so với năm 2017, lần lượt đạt 69,70% và 230,00%.

Cơ cấu vốn của AQN đang có xu hướng giảm tỷ lệ nợ phải trả và tiếp tục gia tăng vốn chủ sở hữu. Trong năm 2018, khoản nợ ngắn hạn đã giảm 32,77% đạt mức 50,22 tỷ đồng và Công ty không có các khoản vay dài hạn để tài trợ cho các tài sản dài hạn. Cơ cấu vốn có tỷ lệ nợ phải trả khá cao so với quy mô và tài sản cho thấy sự phụ thuộc vào các khoản nợ của Công ty nhưng xét trên đặc thù lĩnh vực sản xuất thì chỉ tiêu này là hợp lý.


Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Vòng quay Hàng tồn kho năm nay đạt 6,56 vòng, số ngày tồn kho giảm 2 ngày so với cùng kỳ năm 2017. Giá vốn hàng bán giảm mạnh 15,62% ở mức 244,69 tỷ đồng do thay đổi về chính sách lựa chọn khách hàng đã dẫn đến suy giảm Doanh thu năm 2018. Bên cạnh đó, hàng tồn kho cũng giảm 23,65% dẫn đến mức tăng trưởng của số vòng quay hàng tồn kho.

Tuy doanh thu thuần giảm 10,76% so với năm trước nhưng vòng quay tổng tài sản lại tăng lên, đạt mức 3,47 vòng do năm vừa qua tài sản của Công ty đã giảm từ 89,68 tỷ đồng xuống còn 72,061 tỷ đồng. Đến từ việc cơ cấu lại các khoản phải thu của khách hàng cũng như cải tiến quy trình quản lý hàng tồn kho. Từ đó có thể thấy rằng, các chính sách quản lý, bán hàng của Công ty đã đạt kết quả nhất định, thông qua việc sử dụng tài sản có hiệu quả trở lại.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Xét trong thời gian 05 năm trở lại, năm 2018 là thời điểm Công ty ghi nhận mức lợi nhuận sau thuế cao nhất. Để đạt mức tăng trưởng này Công ty đã thực hiện quá trình cải cách quy trình, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất khiến chi phí sản xuất giảm xuống, đồng thời nâng cao quy chuẩn lựa chọn khách hàng nhằm tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Đáng lưu ý, mức tăng trưởng này đều đến từ hoạt động kinh doanh cốt lõi theo đó phản ánh được hiệu quả kinh doanh rất tốt của Công ty.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU
Cổ phần

| | | |
|---------------------------------|---|----------------------|
| Vốn điều lệ | : | 15.110.970.000 đồng |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | : | 1.511.097 cổ phiếu |
| Mệnh giá | : | 10.000 đồng/cổ phiếu |
| Cổ phiếu phổ thông | : | 1.511.097 cổ phiếu |
| Cổ phiếu ưu đãi | : | 0 cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | : | 1.511.097 cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | : | 0 cổ phiếu |


Cơ cấu cổ đông tính đến ngày 31/12/2018

| STT | Loại cổ đông | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|---------------------------|------------------|-------------------|------------------|
| I | Cổ đông trong nước | 235 | 1.511.097 | 100,00% |
| | Cổ đông cá nhân | 234 | 346.350 | 22,92% |
| | Cổ đông tổ chức | 1 | 1.164.747 | 77,08% |
| II | Cổ đông nước ngoài | - | - | - |
| | Cổ đông cá nhân | - | - | - |
| | Cổ đông tổ chức | - | - | - |
| III | Cổ phiếu quỹ | - | - | - |
| | Tổng cộng | 235 | 1.511.097 | 100,00% |

Danh sách cổ đông lớn tính đến ngày 31/12/2018

| STT | Loại cổ đông | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phiếu |
|-----|----------------------------------|------------------|-------------------|
| 1 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 1.164.747 | 77,08% |
| 2 | Bùi Văn Hóa | 126.550 | 8,37% |
| | Tổng cộng | 1.291.297 | 85,45% |

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Năm 2018, Công ty không có sự thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Các chứng khoán khác

Không có



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH



- Đánh giá kết quả kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến về tổ chức, chính sách quản lý
- Giải trình của Ban Điều hành đối với ý kiến của kiểm toán viên
- Kế hoạch phát triển trong tương lai

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Thuận lợi:

- Với xuất phát điểm là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ chi nhánh của Tổng Công ty 28 - trực thuộc Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng, Công ty CP 28 Quảng Ngãi có được nền tảng hoạt động về kỹ thuật, công nghệ, đồng thời có sự chủ động trong chiến lược phát triển để gây dựng thị phần cũng như tạo lập giá trị thương hiệu riêng.
- Với trên 80% lao động là nữ, Công ty được hưởng những ưu đãi về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối trường hợp doanh nghiệp sản xuất sử dụng nhiều lao động nữ, căn cứ trên những quy định của pháp luật.
- Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và các hiệp định thương mại tự do (FTA) được ký kết và sớm có hiệu lực, trong đó có các vấn đề về mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng mới, giảm thuế xuất khẩu theo lộ trình là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến toàn ngành Dệt may Việt Nam nói chung và tạo động lực phát triển cho Công ty nói riêng, khi doanh thu chủ yếu của Công ty đến từ hoạt động xuất khẩu.

Khó khăn:

- Kết thúc năm 2018, kinh tế trong nước tăng trưởng ổn định nhưng vẫn tồn tại nhiều khó khăn và thách thức, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động.
- Việc ký kết CPTPP và các FTA mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt Ngành Dệt may trước không ít thách thức từ sự cạnh tranh quyết liệt với hàng nhập khẩu, với các doanh nghiệp FDI và giữa các doanh nghiệp nội địa với nhau, theo đó Công ty cần chủ động và sáng tạo hơn nữa để cải tiến mẫu mã, công nghệ để tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
- Bên cạnh đó, giá nguyên vật liệu đầu vào liên tục biến động, các loại chi phí lương, bảo hiểm cho người lao động tăng theo quy định của pháp luật và khó khăn trong việc tuyển thêm nhân lực ngành may cũng đã phần nào ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.



Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2017 | Năm 2018 | % tăng giảm |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng tài sản | 89.681.995.662 | 72.061.930.464 | -19,65% |
| Vốn chủ sở hữu | 14.973.101.870 | 21.837.271.293 | 45,84% |
| Doanh thu thuần | 314.334.811.746 | 280.511.365.870 | -10,76% |
| Lợi nhuận từ HĐKD | -4.295.775.591 | 6.176.273.289 | - |
| Lợi nhuận khác | 513.535.606 | 1.737.433.683 | 238,28% |
| Lợi nhuận trước thuế | -3.782.239.985 | 7.913.706.972 | - |
| Lợi nhuận sau thuế | -3.784.858.287 | 6.864.169.423 | - |
| Giá trị sổ sách/cổ phần | 9.909 | 14.451 | 45,84% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%) | -39,92% | 11,01% | - |

Năm 2017, Công ty gặp phải khó khăn khi giá nguyên vật liệu đầu vào biến động và việc quản lý hàng tồn kho chưa hiệu quả. Đặc biệt, là đơn vị sản xuất sử dụng nhiều lao động, việc mức lương cơ sở tăng từ 01/07/2017 gây áp lực lên chi phí giá vốn, dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty bị âm.

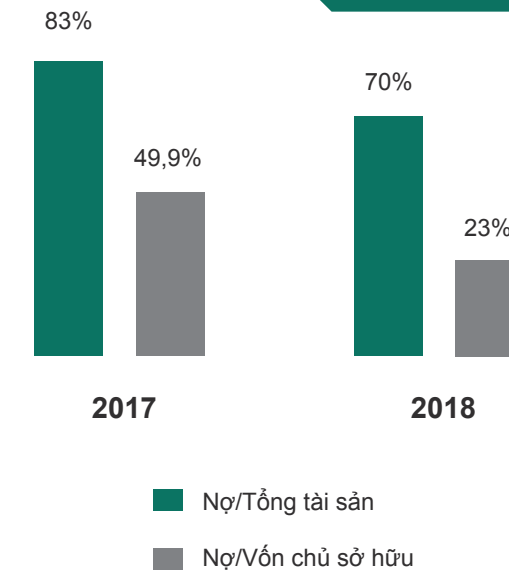
Bước sang năm 2018, Công ty đã có những cải tiến tích cực trong việc quản lý nguyên vật liệu sản xuất, từ đó nâng cao rõ rệt hiệu quả kinh doanh.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2017 | Năm 2018 | %Tăng/Giảm |
|------------------|------------|----------|----------|------------|
| Tài sản ngắn hạn | Triệu đồng | 76.849 | 60.095 | -21,80% |
| Tài sản dài hạn | Triệu đồng | 12.833 | 11.967 | -6,75% |
| Tổng tài sản | Triệu đồng | 89.682 | 72.062 | -19,65% |

Trong cơ cấu tài sản của Công ty, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao nhất khi chiếm 85,69%. Năm 2018, ghi nhận giá trị suy giảm của tài sản ngắn hạn. Giá trị này đến từ mức suy giảm của hàng tồn kho do siết chặt quản lý nguyên vật liệu chuẩn bị cho chu kỳ sản xuất 2019 và xử lý các khoản phải thu còn tồn đọng trong năm của khách hàng.

Kết thúc năm 2018, các khách hàng đều thanh toán hầu hết các khoản nợ từ năm 2017. Đối với khoản phải thu từ Tổng công ty 28 ghi nhận mức tăng 67,84% đạt mức 3,14 tỷ đồng và khoản phải thu phát sinh vào cuối năm của Công ty TNHH Sản xuất may mặc Thảo Uyên đạt mức 5,62 tỷ đồng. Tuy nhiên đây là những khách hàng lâu năm và có quy mô nên rủi ro về khả năng thanh toán rất thấp. Năm 2018, Công ty hầu như không đầu tư mới tài sản cố định.



| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2017 | Năm 2018 | %tăng/giảm |
|----------------|------------|----------|----------|------------|
| Nợ ngắn hạn | Triệu đồng | 74.709 | 50.225 | -32,77% |
| Nợ dài hạn | Triệu đồng | - | - | - |
| Tổng nợ | Triệu đồng | 74.709 | 50.225 | -32,77% |
| Vốn chủ sở hữu | Triệu đồng | 14.973 | 21.837 | 45,84% |

Với việc không sử dụng nợ dài hạn nên áp lực nợ chỉ đến từ khoản nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn năm 2018 giảm 32,77%. Chủ yếu đề từ việc thanh toán khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Quảng Ngãi, đã làm khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm 39,99% từ 35,36 tỷ đồng về mức 14,14 tỷ đồng.

Tuy nhiên, vốn chủ sở hữu lại tăng 45,84% so với năm 2017 và đạt mức 21,84 tỷ đồng. Điều này được giải thích: Do lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng đáng kể đến 6,86 tỷ đồng, trong khi đó, lợi nhuận sau thuế năm 2017 lại ghi nhận mức âm 3,78 tỷ đồng.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi luôn cố gắng cập nhật các quy định pháp luật mới điều chỉnh hoạt động của mình nhằm đề ra các kế hoạch cải tiến cụ thể về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý qua đó cho thấy được tuân thủ nghiêm túc vừa đáp ứng được yêu cầu của các văn bản pháp luật hiện hành vừa hoàn thành tốt các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Nhằm đảm bảo triển khai thực hiện đồng bộ, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận để hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, năm 2019 Công ty sẽ thực hiện các giải pháp cụ thể như sau:

Giải pháp về tổ chức sản xuất, kinh doanh

- Xây dựng mô hình tổ chức sản xuất hiện đại, đảm bảo tinh gọn và hiệu quả; Tính toán phương án sản xuất kinh doanh tối ưu nhất để vừa tiết kiệm vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao; Đảm bảo các sản phẩm đạt chất lượng, đảm bảo kế hoạch giao hàng đáp ứng yêu cầu của khách hàng;
- Mở rộng và phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh dựa trên thế mạnh của Công ty; tiếp tục xây dựng mối quan hệ với các đơn vị, khách hàng với nhiều phương thức hợp tác cụ thể nhằm đảm bảo lợi ích cho các bên. Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật để tạo điều kiện thuận lợi trong sản xuất kinh doanh, coi đây là yếu tố tạo ra nguồn lực có tính quyết định tới sự phát triển bền vững của Công ty;
- Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ năng lực, chuyên môn hoá cao nhằm phát huy tối đa tính chủ động sáng tạo của các bộ phận, cá nhân;
- Ban lãnh đạo Công ty: Thực hiện các biện pháp quản lý điều hành hiệu quả, xây dựng và kiểm tra việc thực hiện các quy chế quản lý nội bộ; Các phòng ban thực hiện các chức năng theo nhiệm vụ cụ thể, đảm bảo cho bộ máy toàn Công ty hoạt động nhịp nhàng, hiệu quả;
- Phát huy tính chủ động sáng tạo của Phòng ban, Phân xưởng trong điều hành sản xuất đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao nhất.
- Tối ưu hóa các thao tác vận hành, áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật theo tiêu chuẩn;
- Thường xuyên cập nhật, cải tiến quy trình hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008;
- Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng lao động, chú trọng công tác đào tạo và đẩy mạnh chương trình thi đua trong sản xuất, khuyến khích người lao động chủ động, tích cực phát huy sáng kiến, cải tiến thao tác nhằm nâng cao tay nghề;
- Nâng cao công tác quản trị khâu quản lý sản xuất, thường xuyên cán bộ quản lý tham dự các lớp đào tạo dài ngày, ngắn ngày để nâng cao công tác quản trị;
- Chú trọng công tác đảm bảo chất lượng, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ từng công đoạn trong quá trình sản xuất để đảm bảo chất lượng sản phẩm không bị lỗi.

Giải pháp về thị trường

- Giữ ổn định khách hàng truyền thống với các sản phẩm chất lượng cao phù hợp công nghệ sản xuất của Công ty; tích cực tìm kiếm để mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và nội địa để tăng hiệu quả kinh doanh và hạn chế rủi ro;
- Tranh thủ ủng hộ của các cơ quan chức năng của các Bộ ngành trong và ngoài quân đội; Tăng cường hợp tác bằng các hình thức liên doanh, liên kết với các đối tác để đem lại hiệu quả cao và bền vững;
- Chú trọng công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá và dự báo thị trường nhằm tận dụng cơ hội và hạn chế rủi ro.

Giải pháp tài chính

- Đưa ra các giải pháp huy động và quản lý nhằm sử dụng tối đa nguồn vốn cho sản xuất và đầu tư;
- Theo dõi sát tình hình công nợ, vốn lưu động, đảm bảo vòng quay vốn đạt hiệu quả;
- Giao nhiệm vụ cho các đơn vị, đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát chi phí, xây dựng định mức các khoản chi nhằm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo cơ sở nâng cao hiệu quả kinh doanh;

Giải pháp về lao động

- Rà soát lại toàn bộ bộ máy nhân sự, kiện toàn tổ chức, tái cấu trúc lại bộ máy quản lý, điều hành phù hợp với mô hình mới theo hướng tinh gọn; hạn chế tối đa lực lượng lao động gián tiếp, sắp xếp lại và chuyển lực lượng gián tiếp dư thừa sang lực lượng sản xuất trực tiếp;
- Tiếp tục đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực cho phù hợp với quy mô công ty cả về số lượng và chất lượng;
- Xây dựng và duy trì chính sách lương, thưởng... linh hoạt để đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho người lao động, từ đó làm cơ sở cho việc tuyển dụng lao động mới thay thế dần những lao động sản xuất đã lớn tuổi;

Giải pháp tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí

- Thực hiện triệt để các biện pháp quản lý chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh, Xây dựng hệ thống định mức kỹ thuật tiên tiến, khoán chi phí cho tập thể, cá nhân sử dụng hiệu quả tiết kiệm: Vật tư, phụ tùng, văn phòng phẩm, xăng dầu, điện, điện thoại, chi phí xuất nhập khẩu...
- Thường xuyên đánh giá các nhà cung cấp nguyên phụ liệu, phụ tùng vật tư để lựa chọn nhà cung cấp tốt nhất, nhà cung cấp lớn theo quy hoạch mặt hàng, sản phẩm chuyên biệt.
- Thực hiện nghiêm phần mềm quản lý sản xuất ở tất cả các đơn vị gắn với thực hiện nâng cấp LEAN trong toàn Công ty để phát huy hiệu quả quản lý góp phần tăng năng suất lao động.
- Đề ra các biện pháp chống tham nhũng, lãng phí như: Thực hiện kê khai tài sản đối với cán bộ đảng viên theo chủ trương đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước; giám sát việc kê khai tài sản của các đối tượng kê khai; đưa ra các quy chế quản lý tài chính, vật tư thiết bị, thanh toán tiền lương v.v... giám sát việc thực hiện các quy chế và Điều lệ của Công ty.
- Có chế độ khen thưởng xứng đáng cho những tập thể cá nhân có thành tích trong tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí.



GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Theo báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018, đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã đưa ra ý kiến ngoại trừ do Công ty chưa theo dõi được chi tiết nguyên vật liệu tồn kho theo từng đơn hàng cụ thể nên kiểm toán không thể đánh giá được giá trị thuận có thể thực hiện được của chi phí nguyên vật liệu trong hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2018 đang được trình bày với giá gốc là 14,17 tỷ VNĐ.

Trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc sẽ có các công tác chỉ đạo thực hiện giám sát để các bộ phận liên quan theo dõi được chi tiết nguyên vật liệu tồn kho theo từng đơn hàng cụ thể, qua đó tuân thủ quy định về chuẩn mực kế toán hiện hành.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



- Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá hoạt động của Ban Điều hành
- Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị

ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngành Dệt may là một trong các ngành xuất khẩu trọng tâm của Việt Nam, đồng thời cũng là ngành có số lượng doanh nghiệp khá lớn. Do đó, mức độ cạnh tranh trong ngành rất cao, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ lẻ và doanh nghiệp đang trong giai đoạn phát triển.

CTCP 28 Quảng Ngãi là một trong những đơn vị thành viên của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28. Sau gần 13 năm hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Công ty được Tổng Công ty 28 đánh giá là một trong những đơn vị hoạt động chủ động, hiệu quả và trở thành một trong những doanh nghiệp may mặc hàng đầu của miền Trung. Tận dụng và phát huy tối đa thế mạnh truyền thống trong lĩnh vực sản xuất hàng thời trang và bảo hộ lao động, đồng thời tích cực đầu tư vào hệ thống máy móc thiết bị hiện đại được nhập từ các nước tiên tiến trên thế giới như: Nhật, Đức..., Công ty đã tạo dựng được thị phần và uy tín nhất định, sản phẩm của Công ty được các khách hàng trong và ngoài nước đánh giá cao.

Tuy vậy, là một doanh nghiệp dệt may với quy mô vừa và nhỏ, Công ty chịu sức ép cạnh tranh không chỉ đến từ nội bộ các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty, từ các doanh nghiệp khác trong nước mà còn đến từ cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp FDI.

Với tôn chỉ “Thân thiện - Chuyên nghiệp - Năng động - Phát triển”, Công ty không ngừng đổi mới và cải tiến trong hoạt động, thay đổi các chiến lược kinh doanh cho phù hợp tình hình thị trường và huy động tối đa công suất sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm để tạo doanh thu và đóng góp vào sự phát triển chung của Tổng Công ty và của ngành Dệt may Việt Nam.

Trong năm qua, mặc dù doanh thu của AQN giảm đi 10,76% tuy nhiên lợi nhuận của Công ty lại thay đổi theo hướng tích cực khi đã chuyển từ lỗ sang lãi như đã được đề cập. Từ đó nâng cao các tỷ lệ về giá trị sổ sách và cổ tức mang lại cho cổ đông.

Hội đồng quản trị cùng với Ban điều hành luôn thực hiện hoạt động giám sát theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế Quản trị Công ty và các quy định hiện hành. Cùng với Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị đã tập trung khắc phục những khó khăn. Các khoản doanh thu và chi phí trong quá trình hoạt động đều rõ ràng, minh bạch. Việc chăm lo cho người lao động cũng được Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi thực hiện tốt góp phần giữ vững tiến độ và hoàn thành tốt kế hoạch đã đề ra trong năm hoạch trong năm 2018.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị đã thường xuyên giám sát ban điều hành Công ty thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Liên tục đánh giá, dự báo, phân tích tình hình sản xuất kinh doanh để HĐQT có biện pháp chỉ đạo kịp thời xử lý những vướng mắc phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT theo đúng quy định và Điều lệ. Đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Hoạt động Công Bó thông tin được thực hiện đầy đủ đến Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Với những thay đổi có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm vừa qua, Ban Giám đốc đã rất nỗ lực phối hợp thực hiện chắc chắn, hiệu quả thực hiện các giải pháp ứng phó nhằm đảm bảo mọi hoạt động của AQN được diễn ra thuận lợi, đáp ứng được kỳ vọng của cổ đông theo kế hoạch đề ra. Các thành viên trong Ban giám đốc tiếp tục có được một năm làm việc hiệu quả, thành công và mong rằng kết quả này sẽ được duy trì trong những năm tiếp theo.

CÁC KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Triển vọng ngành

Thuận lợi:

- Theo phân tích của các chuyên gia dựa trên nhu cầu dệt may toàn cầu và tại một số thị trường nhập khẩu lớn, Năm 2019 hứa hẹn sẽ tiếp tục là năm khởi sắc của Ngành Dệt may Việt Nam với những lợi thế đến từ các hiệp định CPTPP, FTA và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung.
- Cụ thể, Hiệp định CPTPP tác động không đáng kể trong ngắn hạn do quy tắc về nguồn gốc xuất xứ “từ sợi trở đi” khó đáp ứng và 7/10 quốc gia thành viên hiện tại đã có các hiệp định thương mại với Việt Nam, tuy vậy Hiệp định mở ra cơ hội cho việc khởi động lại các dự án sợi dệt nhằm đón đầu TPP trong giai đoạn trước cũng như tiềm năng xuất khẩu sang thị trường Australia và Canada. Trong khi đó, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Châu Âu (EVFTA) được đánh giá có tác động tích cực trong trung – dài hạn. EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của dệt may Việt Nam, với kỳ vọng 42,5% dòng thuế áp dụng đối với các sản phẩm dệt may sẽ giảm về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, còn lại sẽ giảm về 0% theo lộ trình 3-7 năm sẽ giúp hàng hóa Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế.
- Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung cũng là yếu hỗ trợ cho xu hướng dịch chuyển sản xuất hàng hóa dệt may từ Trung Quốc sang Việt Nam. Ước tính nếu lấy được 1% thị phần hàng may mặc Trung Quốc xuất sang Mỹ, kim ngạch xuất khẩu sẽ tăng 70%.

Khó khăn:

- Tuy vậy, vẫn tồn tại không ít thách thức cho ngành Dệt may, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm với nhiều bất ổn, sự gia tăng của chủ nghĩa bảo hộ cùng nhiều hạn chế nội tại của ngành cần được khắc phục.
- Lợi thế cạnh tranh về nhân công giá rẻ suy giảm kéo theo đơn hàng có thể dịch chuyển sang các thị trường lân cận như Bangladesh, Pakistan, Campuchia, Myanmar...
- Ngoài ra, rủi ro từ việc truy xuất nguồn gốc nguyên phụ liệu và áp thuế bổ sung. Không loại trừ khả năng Mỹ sẽ tiến hành truy xuất nguồn gốc các sản phẩm dệt may sản xuất tại Việt Nam để hạn chế các sản phẩm có nguồn gốc nguyên phụ liệu từ Trung Quốc. Do đó, bắt buộc các doanh nghiệp trong nước phải chủ động đa dạng hóa thị trường cung ứng nguyên phụ liệu may mặc thay vì phụ thuộc vào nguồn cung từ Trung Quốc như hiện tại.
- Mặt khác, các doanh nghiệp dệt may nội địa của Việt Nam gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ các doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI tuy chỉ chiếm 25% tổng số doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam nhưng lại chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam nhờ vào sự hỗ trợ nguồn hàng từ Công ty mẹ tại nước ngoài. Việc những doanh nghiệp FDI sở hữu những lợi thế cạnh tranh vượt trội như nguồn nhân lực có kinh nghiệm, năng lực tốt; vốn mạnh - đầu tư máy móc thiết bị hiện đại... là những thách thức không nhỏ đối với doanh nghiệp dệt may trong nước.

Các chỉ tiêu kế hoạch

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2018 | | Năm 2019 | |
|-----|--|-----------|--------------|------------------------------------|------------------|
| | | Thực hiện | Kế hoạch (*) | % Tăng/ Giảm so với năm 2018 | Năm 2020 (**) |
| 1 | Vốn điều lệ | 15.110 | 15.110 | 0% | - |
| 2 | Doanh thu thuần | 280.511 | 304.216 | 8,45% | - |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | 6.864 | 4,725 | -31,16% | - |
| 4 | Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 2,45% | 1,50% | - | - |
| 5 | Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế /Vốn điều lệ | 45,42% | 31,25% | - | - |
| 6 | Cổ tức | 5% | 15% | - | - |

(*) Kế hoạch dự kiến trình Đại hội đồng thường niên 2019 thông qua.

Năm 2018, Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận đột biến trên 2 tỷ đồng do đánh giá lại hàng tồn kho. Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2019 đặt ra trên cơ sở loại trừ những khoản thu nhập và chi phí đột biến phát sinh trong kỳ.

(**) Công ty thực hiện xây dựng kế hoạch theo từng năm nên chưa có số liệu kế hoạch năm 2020.

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Sự phát triển của Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi luôn gắn liền tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội - ba yếu tố đóng vai trò nền tảng cho thành công lâu dài của Công ty. Trong đó, mục tiêu kinh tế là mục tiêu quan trọng nhất của AQN vì việc thực hiện mục tiêu này là điều kiện cần để thực hiện các mục tiêu xã hội, môi trường. Việc thực hiện mục tiêu kinh tế được kết hợp với thực hiện các mục tiêu khác về mặt xã hội và môi trường nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa lợi ích của các bên liên quan tới hoạt động trong hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo thực hiện chiến lược phát triển dài hạn và bền vững của Công ty.

Mô hình phát triển bền vững của Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi bao gồm các yếu tố sau:

Tăng trưởng kinh tế bền vững

Mục tiêu xã hội và cộng đồng

Bảo vệ môi trường



Tăng trưởng kinh tế bền vững

Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra: Năm 2018, tổng doanh thu do AQN tạo ra đạt 281,8 tỷ đồng.

Trong đó:

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 280,5 tỷ đồng

Doanh thu từ hoạt động tài chính đạt 1,3 tỷ đồng

Ngoài ra tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như sự tăng trưởng của Công ty đã được thể hiện đầy đủ và rõ nét trong phần tình hình hoạt động trong năm

Về xã hội và cộng đồng

Ban lãnh đạo AQN không ngừng quan tâm, cải cách các chính sách có liên quan đến người lao động, sao cho phù hợp nhất, luôn được đảm bảo về đời sống vật chất lẫn tinh thần, để người lao động luôn là người đồng hành cùng quá trình phát triển của Công ty.

Mục tiêu công ty hướng đến về trách nhiệm đối với xã hội và cộng đồng:

Lao động và việc làm

Tạo việc làm, cho người lao động trong cả nước nói chung và trong khu vực nói riêng. Từ đó tạo ra nguồn sống, nguồn thu nhập bền vững cho người lao động, người dân bản địa từ hoạt động của Công ty. - Nâng cao khả năng làm việc, nâng cao khả năng lao động: Người lao động được đào tạo, hướng dẫn và tạo cơ hội phát triển để có thể tự nâng cao năng lực cá nhân, chất lượng công việc và khả năng cống hiến. Từ đó có kết quả và vị trí công việc tốt hơn, phát huy tối đa năng lực làm việc, đem lại lợi ích và giá trị cao hơn cho công ty và bản thân.



An toàn và trách nhiệm xã hội

Tuân thủ toàn diện các yêu cầu luật pháp Việt Nam.

- Thường xuyên đánh giá tác động xã hội đối với cộng đồng, định kỳ đối thoại với các bên liên quan để giải quyết những vướng mắc trên cơ sở hài hòa lợi ích.

- Đặt yêu cầu thực hiện trách nhiệm xã hội gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh, qua đó xây dựng văn hóa doanh nghiệp và có được sự ủng hộ của cộng đồng. Trong đó, các chương trình từ thiện và đóng góp cho cộng đồng địa phương là một trong những hoạt động thiết thực nhất được đưa vào kế hoạch hàng năm.

- Mở rộng phạm vi kiểm soát, tuân thủ luật pháp và tác động xã hội tới tất cả các công ty thành viên. Thúc đẩy các bên cùng tham gia vào các hoạt động phát triển bền vững để tạo hiệu ứng tới toàn xã hội.

Bảo vệ môi trường

Dưới tác động tiêu cực do các hoạt động của con người, môi trường thế giới đang ngày càng trở nên khắc nghiệt. Việt Nam xếp thứ 5 toàn cầu về thiệt hại do biến đổi khí hậu và cũng nằm trong nhóm các nước chịu nhiều tác động tiêu cực khác như phá rừng, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên. Hoạt động sản xuất kinh doanh của AQN cũng tác động trực tiếp đến môi trường chính vì vậy tập thể lãnh đạo luôn quan tâm đến vấn đề môi trường và xem vấn đề này là vấn đề trọng yếu mà Ban Lãnh đạo đặc biệt quan tâm.

Về năng lượng

- Sử dụng tiết kiệm: Giảm lượng năng lượng hao phí trong quá trình sử dụng.
- Sử dụng hiệu quả: Nâng cao hiệu suất và đem lại giá trị sử dụng cao nhất trên một đơn vị năng lượng sử dụng.
- Nâng cao nhận thức và lan tỏa mức độ ảnh hưởng tới các bên liên quan: Đào tạo các đối tượng để việc sử dụng năng lượng ngày càng hợp lý hơn, bao gồm cả nội bộ (nhân viên, công ty thành viên) và bên ngoài (nhà cung cấp, đối tác, cộng đồng).

Về chất thải

- Hạn chế phát thải: Nỗ lực giảm xả thải vào môi trường bằng nhiều biện pháp có thể như áp dụng công nghệ mới, đầu tư thiết bị và cơ sở hạ tầng, tối ưu hóa quá trình sản xuất, lựa chọn sản phẩm và quá trình sản xuất thân thiện môi trường...
- Tái chế: sử dụng chất thải làm nguyên liệu cho các quá trình khác, từ đó tạo ra các sản phẩm có thể sử dụng vào mục đích khác.
- Tái sử dụng: Tìm cách nâng cao thời gian sử dụng và sử dụng lại các phế liệu hoặc chất thải trong sản xuất.
- Xử lý chất thải: Tác động vào chất thải làm giảm mức độ ảnh hưởng tới môi trường xung quanh như xây dựng hệ thống xử lý nước thải, thu gom các chất độc hại trước khi thải ra môi trường, áp dụng các biện pháp quản lý để cách ly chất thải.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 QUẢNG NGÃI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 32 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300346609 ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 30 tháng 03 năm 2016 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 121 Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Quyết Thắng | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 04/05/2018) |
| Ông Đỗ Tuấn Anh | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 04/05/2018) |
| Ông Bùi Văn Hóa | Phó Chủ tịch | |
| Ông Vũ Công Vinh | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------|-------------------|
| Ông Bùi Văn Hóa | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Công Vinh | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| Bà Trần Thị Mỹ | Trưởng ban | |
| Bà Bùi Thị Minh Nga | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 04/05/2018) |
| Bà Nguyễn Thị Bình | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 04/05/2018) |
| Bà Phạm Thị Kim Luyến | Thành viên | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hóa



ô: 190319.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

ính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi được lập ngày 10 tháng 2 năm 2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và huyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và gia công theo đơn đặt hàng của khách hàng. Công ty chưa theo dõi được chi tiết nguyên vật liệu tồn kho theo từng đơn hàng cụ thể, bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác chúng tôi không thể đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí nguyên vật liệu trong hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2018 đang được trình bày với giá gốc 14,17 tỷ VND. Do đó, chúng tôi không thể ước tính được số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập (nếu có) đối với chi phí nguyên vật liệu tồn kho nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Ngô Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 60.094.511.908 | 76.848.579.393 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 2.144.940.575 | 5.085.029.639 |
| 111 | 1. Tiền | | 2.144.940.575 | 5.085.029.639 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 23.057.639.378 | 25.021.489.012 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 19.294.899.158 | 23.470.364.180 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 05 | 1.201.877.023 | 1.834.464.409 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 06 | 3.205.872.571 | 276.740.169 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (645.009.374) | (645.009.374) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 07 | - | 84.929.628 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 32.294.634.612 | 42.299.149.151 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 32.620.557.784 | 42.299.149.151 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (325.923.172) | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.597.297.343 | 4.442.911.591 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 1.005.035.713 | 405.836.663 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.447.191.749 | 3.865.761.878 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 145.069.881 | 171.313.050 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 11.967.418.556 | 12.833.416.269 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 11.586.211.249 | 12.478.871.219 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 11.586.211.249 | 12.478.871.219 |
| 222 | - Nguyên giá | | 36.057.614.214 | 35.032.914.964 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (24.471.402.965) | (22.554.043.745) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 381.207.307 | 354.545.050 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 381.207.307 | 354.545.050 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 72.061.930.464 | 89.681.995.662 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 50.224.659.171 | 74.708.893.792 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 50.224.659.171 | 74.708.893.792 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 20.492.537.652 | 26.069.915.206 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | - | 10.000.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 957.365.943 | 13.604.531 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 12.541.153.046 | 10.412.959.016 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | - | 632.807.017 | 514.652.633 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 1.073.192.690 | 1.039.977.151 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 12 | 14.138.608.099 | 35.356.014.828 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 388.994.724 | 1.291.770.427 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 21.837.271.293 | 14.973.101.870 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 21.837.271.293 | 14.973.101.870 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 15.110.970.000 | 15.110.970.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 15.110.970.000 | 15.110.970.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.586.548.233 | 2.586.548.233 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 4.139.753.060 | (2.724.416.363) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (2.724.416.363) | 1.060.441.924 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 6.864.169.423 | (3.784.858.287) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 72.061.930.464 | 89.681.995.662 |

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình



Nguyễn Thị Thanh Nga



Bùi Văn Hóa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 280.511.365.870 | 314.334.811.746 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 280.511.365.870 | 314.334.811.746 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 244.693.529.042 | 289.985.735.023 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 35.817.836.828 | 24.349.076.723 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 1.300.354.834 | 503.324.460 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 3.006.242.933 | 2.114.886.087 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.615.802.459 | 2.070.181.412 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | 7.450.996.951 | 12.373.916.971 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 20.484.678.489 | 14.659.373.716 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6.176.273.289 | (4.295.775.591) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 1.984.933.018 | 635.545.739 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 247.499.335 | 122.010.133 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.737.433.683 | 513.535.606 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 7.913.706.972 | (3.782.239.985) |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 1.049.537.549 | 2.618.302 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 6.864.169.423 | (3.784.858.287) |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 4.543 | (2.505) |

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình



Nguyễn Thị Thanh Nga



Bùi Văn Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|--|-------------|-----------------|-----------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 7.913.706.972 | (3.782.239.985) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 3.008.177.320 | 3.147.758.806 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 325.923.172 | - |
| 04 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (153.206.555) | (96.779.638) |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (207.556.827) | (154.909.091) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 1.615.802.459 | 2.070.181.412 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 12.502.846.541 | 1.184.011.504 |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | 4.397.312.825 | 2.378.223.801 |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | | 9.724.289.072 | 6.437.154.652 |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (3.318.503.981) | 1.142.552.365 |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | | (625.861.307) | 73.065.410 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (1.657.848.423) | (2.070.181.412) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (53.039.793) | (389.958.233) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 415.784.684 | 41.400.000 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.318.560.387) | (626.978.790) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 20.066.419.231 | 8.169.289.297 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (2.115.517.350) | (1.890.993.178) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 200.000.000 | 154.909.091 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 7.556.827 | - |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.907.960.523) | (1.736.084.087) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|---|-------------|-------------------|-------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 201.510.402.840 | 231.399.584.853 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (222.629.103.062) | (229.791.470.086) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (3.439.755.337) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (21.118.700.222) | (1.831.640.570) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (2.960.241.514) | 4.601.564.640 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 5.085.029.639 | 454.134.009 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 20.152.450 | 29.330.990 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 2.144.940.575 | 5.085.029.639 |

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình



Nguyễn Thị Thanh Nga



Bùi Văn Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3403000103 ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 30 tháng 03 năm 2016 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 121 Lê Trung Đình, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.110.970.000 VND tương đương với 1.511.097 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2018 là 15.110.970.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, gia công hàng may mặc

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, phụ tùng và thiết bị ngành may;
- Kinh doanh bao bì và nguyên liệu ngành may;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 năm |

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Căn cứ vào Kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án lương được duyệt và các chế độ quy định, Công ty thực hiện trích trước chi phí phải trả phù hợp: Chi phí lương phép năm, chi phí Bảo hộ lao động, chi phí thuê đất Quốc phòng, chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp, chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính năm, chi phí đánh giá WRAP, chi phí sửa chữa lớn, chi phí đào tạo, chi phí lương các ngày lễ trong năm, chi phí thường niên công ty đại chúng, chi phí nâng cấp phần mềm. Trích trước theo phương án lương hàng tháng các khoản chi phí lương tháng 13 và thưởng tết nguyên đán, chi phí quỹ lương dự phòng trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, gia công hàng may mặc tại tỉnh Quảng Ngãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 52.395.015 | 782.923 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.092.545.560 | 5.084.246.716 |
| | 2.144.940.575 | 5.085.029.639 |

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Motives (Far East) Limited | 7.851.491.154 | - | 15.572.454.146 | - |
| - LMH Fashion Limited | 993.912.645 | - | 1.481.521.903 | - |
| - Hultafors Group AB | 77.911.169 | - | 757.989.010 | - |
| - Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ | 165.819.634 | - | 1.113.583.424 | - |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 3.143.989.764 | - | 2.132.829.828 | - |
| - Công ty TNHH Sản Xuất May Mặc Thảo Uyên | 5.622.914.062 | - | - | - |
| - Active Knitwear resource Inc | 291.469.100 | (291.469.100) | 291.469.100 | (291.469.100) |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bách Việt | 141.220.850 | (141.220.850) | 141.220.850 | (141.220.850) |
| - Công ty TNHH SX-TM May mặc Xuất khẩu Châu Chính | 135.196.468 | (135.196.468) | 135.196.468 | (135.196.468) |
| - Công ty TNHH SX-TM May mặc Xuất khẩu Hải Tuyền | 77.122.956 | (77.122.956) | 77.122.956 | (77.122.956) |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 793.851.356 | - | 1.766.976.495 | - |
| | 19.294.899.158 | (645.009.374) | 23.470.364.180 | (645.009.374) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 3.143.989.764 | - | 2.132.829.828 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Shaoxing Keqiao Yanpu Textile Co., Ltd | - | - | 510.953.386 | - |
| - Tekstil San Vetic .A.S | - | - | 498.239.908 | - |
| - Nice Trims Industrial Company Limited | - | - | 251.145.420 | - |
| - Uniplast Industries (Asia) Limited | - | - | 118.252.125 | - |
| - Rich Trend Garment Limited | 491.527.395 | - | - | - |
| - Gozek Tekstil Ithalat Ihracat Santic | 368.824.620 | - | - | - |
| - Lai Tak Enterprises Ltd | 272.119.026 | - | - | - |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 69.405.982 | - | 455.873.570 | - |
| | 1.201.877.023 | - | 1.834.464.409 | - |

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về tạm ứng | 67.864.388 | - | 116.569.159 | - |
| - Phải thu Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi tiền thuế GTGT được hoàn (*) | 3.015.234.884 | - | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 19.650.000 | - | - | - |
| - Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi | - | - | 40.571.010 | - |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 103.123.299 | - | 119.600.000 | - |
| | 3.205.872.571 | - | 276.740.169 | - |
| Phải thu khác là các bên liên quan | 19.650.000 | - | - | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

(*) Đây là khoản tiền thuế GTGT được hoàn theo Quyết định số 192/QĐ-CT ngày 22/02/2019 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi.

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------|------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Hàng tồn kho | - | 84.929.628 |
| | - | 84.929.628 |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 645.009.374 | - | 645.009.374 | - |
| + Active Knitwear resource Inc | 291.469.100 | - | 291.469.100 | - |
| + Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bách Việt | 141.220.850 | - | 141.220.850 | - |
| + Công ty TNHH SX-TM May mặc Xuất khẩu Châu Chính | 135.196.468 | - | 135.196.468 | - |
| + Công ty TNHH SX-TM May mặc Xuất khẩu Hải Tuyền | 77.122.956 | - | 77.122.956 | - |
| | 645.009.374 | - | 645.009.374 | - |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.170.220.902 | - | 24.163.446.694 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 10.973.683 | - | 18.770.900 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.871.732.611 | - | 6.469.308.921 | - |
| Thành phẩm | 14.567.630.588 | (325.923.172) | 11.566.694.636 | - |
| Hàng hoá | - | - | 80.928.000 | - |
| | 32.620.557.784 | (325.923.172) | 42.299.149.151 | - |

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 32.620.557.784 đồng;

- Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 325.923.172 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 13.394.325.563 | 16.995.356.496 | 2.345.348.262 | 2.297.884.643 | 35.032.914.964 |
| - Mua trong năm | - | 2.115.517.350 | - | - | 2.115.517.350 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.090.818.100) | - | - | (1.090.818.100) |
| Số dư cuối năm | 13.394.325.563 | 18.020.055.746 | 2.345.348.262 | 2.297.884.643 | 36.057.614.214 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.054.836.392 | 12.723.087.205 | 1.854.217.959 | 1.921.902.189 | 22.554.043.745 |
| - Khấu hao trong năm | 852.583.464 | 1.661.093.775 | 270.678.182 | 223.821.899 | 3.008.177.320 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.090.818.100) | - | - | (1.090.818.100) |
| Số dư cuối năm | 6.907.419.856 | 13.293.362.880 | 2.124.896.141 | 2.145.724.088 | 24.471.402.965 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.339.489.171 | 4.272.269.291 | 491.130.303 | 375.982.454 | 12.478.871.219 |
| Tại ngày cuối năm | 6.486.905.707 | 4.726.692.866 | 220.452.121 | 152.160.555 | 11.586.211.249 |

Trong đó
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.947.144.987 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.874.481.148 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 946.593.333 | 348.903.185 |
| - Chi phí bảo hiểm | 58.442.380 | 56.933.478 |
| | 1.005.035.713 | 405.836.663 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 381.207.307 | 245.860.202 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | - | 108.684.848 |
| | 381.207.307 | 354.545.050 |

12 . VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2018 | | Trong năm | | 31/12/2018 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (*) | 35.356.014.828 | 35.356.014.828 | 201.510.402.840 | 222.727.809.569 | 14.138.608.099 | 14.138.608.099 |
| | 35.356.014.828 | 35.356.014.828 | 201.510.402.840 | 222.727.809.569 | 14.138.608.099 | 14.138.608.099 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 9610.18.651.123015.TTD ngày 27/04/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may;
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: đến hết ngày 05/03/2019;
- Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty bao gồm:
- Bất động sản là Nhà xưởng theo Hợp đồng thế chấp số 28.14.301.50149.DB ngày 17/01/2014;
- Các máy móc thiết bị ngành may;
- + Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của Công ty;
- + Toàn bộ khoản phải thu của Công ty do Công ty tự quản lý;
- + Thế chấp bất động sản là toàn bộ nhà xưởng và công trình trên đất tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 05 tại phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;
- + Toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty;



nn

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------------|-------------|---------------------------|---------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | | | |
| - Các loại thuế khác | | | | |
| | 171.313.050 | 13.604.531 | 1.139.531.430 | 169.526.849 |
| | | | 145.069.881 | 957.365.943 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - LMH Fashion Limited | - | - | 1.789.577.684 | 1.789.577.684 |
| - Shaoxing Zhensheng Trade Co., Ltd | - | - | 753.705.505 | 753.705.505 |
| - Công ty TNHH May Mặc Mỹ Hưng - Phú Thịnh | - | - | 1.419.000.000 | 1.419.000.000 |
| - Pang Rim Co., Ltd | 6.526.041.187 | 6.526.041.187 | 2.359.689.536 | 2.359.689.536 |
| - A&I Tex corporation Shinyoung | - | - | 1.986.168.609 | 1.986.168.609 |
| - Cervotessile Textile (Suzhou) Co., Ltd | 169.262.181 | 169.262.181 | 1.064.910.086 | 1.064.910.086 |
| - Pool Trend S.R.L | - | - | 1.936.938.774 | 1.936.938.774 |
| - Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Bao bì Hải Vương | 1.422.432.482 | 1.422.432.482 | 1.160.464.315 | 1.160.464.315 |
| - Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến | 1.171.434.000 | 1.171.434.000 | 19.753.910 | 19.753.910 |
| - Raco Textile Corp | 1.395.806.940 | 1.395.806.940 | 64.707.273 | 64.707.273 |
| - Huamao (Xiamen) Special Material Co., Ltd | 1.442.212.938 | 1.442.212.938 | - | - |
| - Công ty TNHH Hải Phong Vi Na | 863.720.000 | 863.720.000 | - | - |
| - Công ty TNHH XNK Nguồn Việt | 543.022.967 | 543.022.967 | 997.660.038 | 997.660.038 |
| - Pcc Asia LLC | 216.230.494 | 216.230.494 | 981.581.999 | 981.581.999 |
| - Kunshan | - | - | 800.957.557 | 800.957.557 |
| - Công ty Cổ Phần 28 Hưng Phú | 17.550.000 | 17.550.000 | 574.444.107 | 574.444.107 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 6.724.824.463 | 6.724.824.463 | 10.160.355.813 | 10.160.355.813 |
| | 20.492.537.652 | 20.492.537.652 | 26.069.915.206 | 26.069.915.206 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 40.350.000 | 40.350.000 | 574.444.107 | 574.444.107 |

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 26.050.669 | 68.096.633 |
| - Trích trước chi phí thuê đất Bộ Quốc Phòng | 446.402.773 | 386.556.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 160.353.575 | 60.000.000 |
| | 632.807.017 | 514.652.633 |

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 107.873.914 | 116.533.841 |
| - Bảo hiểm xã hội | 833.834.258 | 784.770.508 |
| - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 | - | 30.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 131.484.518 | 108.672.802 |
| | 1.073.192.690 | 1.039.977.151 |
| b) Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33) | - | 30.000.000 |

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | Vốn đầu tư của | Quỹ Đầu tư phát | Lợi nhuận chưa | Cộng |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Chủ sở hữu | triển | phân phối | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 15.110.970.000 | 2.586.548.233 | 4.518.950.035 | 22.216.468.268 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | (3.784.858.287) | (3.784.858.287) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước | - | - | (1.183.499.774) | (1.183.499.774) |
| Chia cổ tức | - | - | (2.275.008.337) | (2.275.008.337) |
| Số dư cuối năm trước | 15.110.970.000 | 2.586.548.233 | (2.724.416.363) | 14.973.101.870 |
| Số dư đầu năm nay | 15.110.970.000 | 2.586.548.233 | (2.724.416.363) | 14.973.101.870 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 6.864.169.423 | 6.864.169.423 |
| Số dư cuối năm nay | 15.110.970.000 | 2.586.548.233 | 4.139.753.060 | 21.837.271.293 |
| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | |
| | Tỷ lệ | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm |
| | % | VND | % | VND |
| - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 | 77,08 | 11.647.470.000 | 77,08 | 11.647.470.000 |
| - Cổ đông khác | 22,92 | 3.463.500.000 | 22,92 | 3.463.500.000 |
| | 100 | 15.110.970.000 | 100 | 15.110.970.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 15.110.970.000 | 15.110.970.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 15.110.970.000 | 15.110.970.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.511.097 | 1.511.097 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 1.511.097 | 1.511.097 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.511.097 | 1.511.097 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.511.097 | 1.511.097 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.511.097 | 1.511.097 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần. | | |

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.586.548.233 | 2.586.548.233 |
| | 2.586.548.233 | 2.586.548.233 |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| a) Tài sản thuê ngoài | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty ký hợp đồng thuê đất số 2103/HĐ-BQP ngày 12/07/2012 với Bộ Quốc Phòng, tại địa chỉ số 121 Lê Trung Đình, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi để sử dụng với mục đích làm trụ sở chính, nhà xưởng sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 49 năm (từ năm 2012 đến 2061). Diện tích khu đất thuê là 10.685,3 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất theo định kỳ mỗi năm một lần, trước ngày 30 tháng 09 hàng năm. | | |
| b) Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 59.827,60 | 145.226,80 |
| c) Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| - Công ty TNHH May mặc SM | 887.702.339 | 887.702.339 |
| | 887.702.339 | 887.702.339 |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 261.836.904.842 | 295.140.545.617 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 2.878.472.455 | 2.096.098.764 |
| Doanh thu gia công | 15.619.530.004 | 16.943.506.205 |
| Doanh thu khác | 176.458.569 | 154.661.160 |
| | 280.511.365.870 | 314.334.811.746 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i> | 2.524.257.617 | 11.355.562.803 |

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn thành phẩm | 231.222.752.620 | 271.373.082.508 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 3.508.968.030 | 521.759.187 |
| Giá vốn gia công | 12.061.124.168 | 15.665.654.380 |
| Hoàn nhập giá trị hàng tồn kho hao hụt trong năm 2017 theo Kiểm toán nhà nước | (2.425.238.948) | - |
| Giá trị hàng tồn kho hao hụt trong năm | - | 2.425.238.948 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 325.923.172 | - |
| | 244.693.529.042 | 289.985.735.023 |

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 7.556.827 | 5.403.531 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.139.591.452 | 400.762.937 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 153.206.555 | 96.779.638 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 378.354 |
| | 1.300.354.834 | 503.324.460 |

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.615.802.459 | 2.070.181.412 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.390.440.474 | 43.814.455 |
| Chi phí tài chính khác | - | 890.220 |
| | 3.006.242.933 | 2.114.886.087 |

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.804.354.170 | 8.510.610.452 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.322.583.030 | 3.483.633.511 |
| Chi phí khác bằng tiền | 324.059.751 | 379.673.008 |
| | 7.450.996.951 | 12.373.916.971 |

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý | 433.574.483 | 279.969.270 |
| Chi phí nhân công | 14.753.301.194 | 10.260.791.810 |
| Thuế, phí, lệ phí | 739.699.612 | 721.590.789 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.141.510.081 | 1.336.108.493 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.416.593.119 | 2.060.913.354 |
| | 20.484.678.489 | 14.659.373.716 |

25 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 200.000.000 | 154.909.091 |
| Thu tiền hỗ trợ từ khách hàng | 1.494.191.447 | 57.487.452 |
| Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng | 229.490.813 | - |
| Thu lãi tiền vay của Tổng Công ty | - | 241.605.006 |
| Thu nhập khác | 61.250.758 | 181.544.190 |
| | 1.984.933.018 | 635.545.739 |

26 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt hành chính, truy thu thuế | 217.845.941 | 34.920.832 |
| Tiền lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội | 9.318.460 | 19.315.731 |
| Tiền phạt do vi phạm hợp đồng | - | 67.773.570 |
| Chi phí khác | 20.334.934 | - |
| | 247.499.335 | 122.010.133 |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|----------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 7.913.706.972 | (3.782.239.985) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 476.426.983 | 2.932.718.244 |
| - Chi phí thuế không được hoàn | - | 19.641.663 |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | 9.626.648 | - |
| - Tiền nộp phạt | 227.499.335 | 122.010.133 |
| - Chi phí nguyên vật liệu xuất sai (xử lý hàng thiếu) | - | 2.425.238.948 |
| - Chi phí không hóa đơn chứng từ | 239.301.000 | 365.827.500 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (3.274.760.689) | - |
| - Chuyển lỗ năm 2017 | (849.521.741) | - |
| - Chi phí nguyên vật liệu xuất sai (xử lý hàng thiếu) đã loại CP 2017 | (2.425.238.948) | - |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.115.373.266 | (849.521.741) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%) | 1.023.074.653 | - |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | (37.400.730) | 128.536.699 |
| Điều chỉnh giảm các khoản chi cho lao động nữ (*) | (14.400.000) | (35.100.000) |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 39.131.813 | 335.653.347 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (53.039.793) | (389.958.233) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 957.365.943 | 39.131.813 |

(*) Công ty được giảm thuế đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất sử dụng nhiều lao động nữ với mức giảm bằng số chi thêm cho các lao động nữ căn cứ theo quy định của pháp luật về lao động, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 6.864.169.423 | (3.784.858.287) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 6.864.169.423 | (3.784.858.287) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 1.511.097 | 1.511.097 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.543 | (2.505) |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|------------------------|-----------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 177.401.100.048 | 208.987.034.558 |
| Chi phí nhân công | 72.628.020.402 | 66.778.924.746 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.008.177.320 | 3.147.758.806 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.142.015.746 | 9.284.549.266 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.443.598.354 | 12.966.682.179 |
| 271.622.911.870 | 301.164.949.555 | |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị ghi sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|
| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.144.940.575 | - | 5.085.029.639 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 22.500.771.729 | (645.009.374) | 23.747.104.349 | (645.009.374) |
| 24.645.712.304 | (645.009.374) | 28.832.133.988 | (645.009.374) | |

| | Giá trị ghi sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------------|-------------------|
| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| | Nợ phải trả tài chính | |
| Vay và nợ | 14.138.608.099 | 35.356.014.828 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 21.565.730.342 | 27.109.892.357 |
| Chi phí phải trả | 632.807.017 | 514.652.633 |
| 36.337.145.458 | 62.980.559.818 | |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.144.940.575 | - | - | 2.144.940.575 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 21.855.762.355 | - | - | 21.855.762.355 |
| | 24.000.702.930 | - | - | 24.000.702.930 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.085.029.639 | - | - | 5.085.029.639 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 23.102.094.975 | - | - | 23.102.094.975 |
| | 28.187.124.614 | - | - | 28.187.124.614 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 14.138.608.099 | - | - | 14.138.608.099 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 21.565.730.342 | - | - | 21.565.730.342 |
| Chi phí phải trả | 632.807.017 | - | - | 632.807.017 |
| | 36.337.145.458 | - | - | 36.337.145.458 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 35.356.014.828 | - | - | 35.356.014.828 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 27.109.892.357 | - | - | 27.109.892.357 |
| Chi phí phải trả | 514.652.633 | - | - | 514.652.633 |
| | 62.980.559.818 | - | - | 62.980.559.818 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 201.510.402.840 | 231.399.584.853 |
| - Tiền thu từ đi vay | 200.452.982.317 | 231.361.028.662 |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.057.420.523 | 38.556.191 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 222.629.103.062 | 229.791.470.086 |
| - Chi tiền trả nợ gốc vay | 222.198.500.099 | 229.791.470.086 |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 430.602.963 | - |

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bình Phú | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên 28.1 | Công ty trong cùng Tập đoàn |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ | 2.524.257.617 | 11.355.562.803 |
| - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 | 2.439.557.963 | 10.358.909.175 |
| - Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng | - | 996.653.628 |
| - Công ty TNHH Một thành viên 28.1 | 84.699.654 | - |
| Mua thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, dịch vụ (chưa gồm VAT) | | |
| - Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú | 201.869.466 | 1.046.558.054 |
| - Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng | - | 959.105.148 |
| - Công ty TNHH Một thành viên 28.1 | 24.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 | 116.848.864 | 96.050.000 |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 | - | 2.766.274.125 |
| Chi phí lãi vay phải trả | | |
| - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 | - | 155.622.436 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 3.143.989.764 | 2.132.829.828 |
| - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 | 3.143.989.764 | 2.132.829.828 |
| Phải thu khác ngắn hạn | 19.650.000 | - |
| - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 | 19.650.000 | - |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | 40.350.000 | 574.444.107 |
| - Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú | 17.550.000 | 574.444.107 |
| - Công ty TNHH một thành viên 28.1 | 22.800.000 | - |
| Phải trả khác ngắn hạn | - | 30.000.000 |
| - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty 28 | - | 30.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập của Tổng Giám đốc | 336.526.160 | 284.115.599 |
| - Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc | 300.622.153 | 232.153.479 |

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Nga

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hóa

